

Phụ lục
DANH MỤC NỘI DUNG THAY ĐỔI NHỎ CHỈ YÊU CẦU THÔNG BÁO THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 38 THÔNG TƯ SỐ 08/2022/TT-BYT
(Kèm theo Công văn số /QLĐ-ĐK ngày / /2023 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi/Mã phân loại nội dung thay đổi/bổ sung	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
1	Novomycine 3 M.IU	VD-29328-18	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar	5978/TĐTN	27/10/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của được chất khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	Spiramycin: EP 10.0	Spiramycin: EP 10.3
2	Paracetamol 500 mg	VD-23742-15	Công ty Cổ phần dược TW Mediplantex	Công ty Cổ phần dược TW Mediplantex	2575/TĐTN	15/05/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của thành phẩm, được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Thuốc thành phẩm: ĐĐVN IV 2. Paracetamol: USP 40 3. Tinh bột sắn: ĐĐVN V 4. PVP K30: BP 2016 5. Natri lauryl sulfat: BP 2016 6. Magnesi stearat: BP 2016 7. Talc: USP 40 8. Microcrystallin cellulose: BP 2016 9. Nước RO: ĐĐVN V	1. Thuốc thành phẩm: ĐĐVN phiên bản hiện hành 2. Paracetamol: USP phiên bản hiện hành 3. Tinh bột sắn: ĐĐVN phiên bản hiện hành 4. PVP K30: BP phiên bản hiện hành 5. Natri lauryl sulfat: BP phiên bản hiện hành 6. Magnesi stearat: BP phiên bản hiện hành 7. Talc: USP phiên bản hiện hành 8. Microcrystallin cellulose: BP phiên bản hiện hành 9. Nước RO: ĐĐVN phiên bản hiện hành
3	Orthin	VD-19068-13	Công ty Cổ phần dược TW Mediplantex	Công ty Cổ phần dược TW Mediplantex	5844/TĐTN	18/12/2019	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Eragel: USP 30 2. Magnesi stearat: ĐĐVN IV	1. Eragel: USP phiên bản hiện hành 2. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành
4	Cao đặc Actiso	VD-20963-14	Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	283/TĐTN	17/01/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của thành phẩm, được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Lá Actiso (Folium Cynarae scolymi): ĐĐVN IV 2. Acid Benzoic: ĐĐVN IV 3. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV 4. Thuốc thành phẩm: ĐĐVN IV	1. Lá Actiso (Folium Cynarae scolymi): ĐĐVN V 2. Acid Benzoic: ĐĐVN V 3. Nước tinh khiết: ĐĐVN V 4. Thuốc thành phẩm: ĐĐVN V
5	Cinepark - D	VD-28776-18	Công ty Cổ phần Dược ATM	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	4507/TĐTN	09/09/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Địa chỉ: 89F, Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội - Việt Nam.	Địa chỉ: + Trụ sở chính: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. + Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà - Ciecaneo 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.
6	Siro Snapcef	VD-21199-14	Công ty Cổ phần Dược ATM	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	4507/TĐTN	09/09/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Địa chỉ: 89F, Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội - Việt Nam.	Địa chỉ: + Trụ sở chính: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. + Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà - Ciecaneo 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.
7	Taxedac Inf	VD-30226-18	Công ty Cổ phần Dược ATM	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	4507/TĐTN	09/09/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Địa chỉ: 89F, Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội - Việt Nam.	Địa chỉ: + Trụ sở chính: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. + Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà - Ciecaneo 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.
8	Methylergo Inj	VD-34624-20	Công ty Cổ phần Dược ATM	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	4507/TĐTN	09/09/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Địa chỉ: 89F, Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội - Việt Nam.	Địa chỉ: + Trụ sở chính: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. + Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà - Ciecaneo 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

9	Stomalugel P	VD-20034-13	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	3716/TĐTN	09/09/2019	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Nhóm phosphat (dưới dạng nhôm phosphat gel 20%): BP 2007 2. Xanthangum: BP 2007 3. Carmellose sodium: BP 2007 4. Kali sorbat: BP 2007 5. Dung dịch sorbitol 70%: BP 2007 6. Aspartam: ĐBVN IV 7. Vanilin: ĐBVN IV 8. Menthol: ĐBVN IV 9. Ethanol 96%: ĐBVN IV 10. Nước tinh khiết: ĐBVN IV	1. Nhóm phosphat (dưới dạng nhôm phosphat gel 20%): BP 2020 2. Xanthangum: BP 2020 3. Carmellose sodium: BP 2020 4. Kali sorbat: BP 2020 5. Dung dịch sorbitol 70%: BP 2020 6. Aspartam: ĐBVN phiên bản hiện hành 7. Vanilin: ĐBVN phiên bản hiện hành 8. Menthol: ĐBVN phiên bản hiện hành 9. Ethanol 96%: ĐBVN phiên bản hiện hành 10. Nước tinh khiết: ĐBVN phiên bản hiện hành
10	Isoniazid 50mg	VD-25806-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I-Pharbaco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I-Pharbaco	3705/TĐTN	06/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Tinh bột sắn: ĐBVN IV 2. Lactose 200 mesh: BP 2016 3. Povidon K30: USP 38 4. Lycatab PGS: USP 38 5. Magnesi stearat: BP 2016 6. Croscarmellose natri: USP 38	1. Tinh bột sắn: ĐBVN hiện hành 2. Lactose 200 mesh: BP hiện hành 3. Povidon K30: USP hiện hành 4. Lycatab PGS: USP hiện hành 5. Magnesi stearat: BP hiện hành 6. Croscarmellose natri: USP hiện hành
11	Dol-Cold	VD-12384-10	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I-Pharbaco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I-Pharbaco	3707/TĐTN	06/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Paracetamol: BP 2016 2. Loratadin: USP 30 3. Dextromethorphan hydrobromid: BP 2009 4. Tinh bột sắn: ĐBVN III 5. Polyvinylpyrrolidon K30: USP 30 6. Ethanol 96%: ĐBVN III 7. Magnesi stearat: BP 2009 8. Hydroxypropylmethylcellulose 15 cps: USP 30 9. Bột talc: BP 2009 10. Titan dioxyd: BP 2009 11. Polyethylen glycol 6000: USP 30	1. Paracetamol: BP hiện hành 2. Loratadin: USP hiện hành 3. Dextromethorphan hydrobromid: BP hiện hành 4. Tinh bột sắn: ĐBVN hiện hành 5. Polyvinylpyrrolidon K30: USP hiện hành 6. Ethanol 96%: ĐBVN hiện hành 7. Magnesi stearat: BP hiện hành 8. Hydroxypropylmethylcellulose 15 cps: USP hiện hành 9. Bột talc: BP hiện hành 10. Titan dioxyd: BP hiện hành 11. Polyethylen glycol 6000: USP hiện hành
12	Gel Erythromycin 4%	VD-24947-16	Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	5645/TĐTN	16/09/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Erythromycin: USP 34 2. Hydroxy Propyl Methyl Cellulose (HPMC): JP XVI 3. Poly Ethylen Glycol 400 (PEG 400): JP XVI 4. Triethanolamin: USP 34 5. Glycerin: ĐBVN IV 6. Ethanol 90%: ĐBVN V	1. Erythromycin: USP 42 2. Hydroxy Propyl Methyl Cellulose (HPMC): JP XVII 3. Poly Ethylen Glycol 400 (PEG 400): JP XVII 4. Triethanolamin: USP 42 5. Glycerin: ĐBVN V 6. Ethanol 90%: ĐBVN V
13	Dịch truyền tĩnh mạch Glucose 20%	VD-30056-18	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	5198/TĐTN	16/12/2019	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của thành phẩm, được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Glucose monohydrat: EP 9 2. Nước cất pha tiêm: EP 9 3. Thuốc thành phẩm: BP 2017	1. Glucose monohydrat: EP phiên bản hiện hành 2. Nước cất pha tiêm: EP phiên bản hiện hành 3. Thuốc thành phẩm: BP phiên bản hiện hành
14	Vitamin A-D	VD-18423-13	Công ty Cổ phần dược TW Mediplantex	Công ty Cổ phần dược TW Mediplantex	313/TĐTN	16/01/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Vitamin A: BP 2016 2. Vitamin D3: USP 38 3. Dầu đậu nành: USP 38 4. Gelatin: USP 38 5. Glycerin: USP 38 6. Butylat hydroxy toluen (BHT): USP 38 7. Ethyl vanilin: USP 38 8. Methyl paraben: USP 38 9. Propyl paraben: USP 38	1. Vitamin A: BP 2022 2. Vitamin D3: USP-NF 2023 3. Dầu đậu nành: USP-NF 2023 4. Gelatin: USP-NF 2023 5. Glycerin: USP-NF 2023 6. Butylat hydroxy toluen (BHT): USP-NF 2023 7. Ethyl vanilin: USP-NF 2023 8. Methyl paraben: USP-NF 2023 9. Propyl paraben: USP-NF 2023
15	Loxoprofen 60mg	VD-30436-18	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	2508/TĐTN	26/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Loxoprofen natri hydrat: JP 17 2. Cellulose vi tinh thể: USP 40 3. Colloidal anhydrous silica: USP 40 4. Natri starch glycolat: USP 40 5. Povidon: USP 40	1. Loxoprofen natri hydrat: JP 18 2. Cellulose vi tinh thể: USP 44 3. Colloidal anhydrous silica: USP 44 4. Natri starch glycolat: USP 44 5. Povidon: USP 44
16	Loxoprofen 60mg	VD-30436-18	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	2508/TĐTN	26/05/2022	Thay đổi tên nhà sản xuất được chất (MiV-N3)	Weihai Disu Pharmaceutical Co.,Ltd	Dijia Pharmaceutical Co., Ltd
17	Loxoprofen 60mg	VD-30436-18	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	2508/TĐTN	26/05/2022	Thay đổi địa chỉ nhà sản xuất được chất SCI Pharmtech, Inc (MiV-N3)	Địa chỉ: 186-2, Hai - Hu-Tsun, Lu-Chu-Hsiang, Taoyuan, Taiwan 338	Địa chỉ: No. 61, Ln. 309, Haihu N. Rd., Luzhu Dist., Taoyuan City 33856, Taiwan

18	Kilecoly	VD-27209-17	Công ty Cổ phần dược TW Mediplantex	Công ty Cổ phần dược TW Mediplantex	2565/TĐTN	17/05/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Nifuroxazid: BP 2013 2. Mannitol: USP 38 3. PVP K30: USP 38 4. Ethylvanilin: USP 38 5. Sucralose: USP 38 6. Microcrystalline cellulose và natri carboxymethylcellulose (Neocel): USP 38 7. Aerosil: USP 38 8. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Nifuroxazid: BP 2020 2. Mannitol: USP 43 3. PVP K30: USP 43 4. Ethylvanilin: USP 43 5. Sucralose: USP 43 6. Microcrystalline cellulose và natri carboxymethylcellulose (Neocel): USP 43 7. Aerosil: USP 43 8. Nước tinh khiết: ĐĐVN V
19	Bequantene	VD-25330-16	Công ty Cổ phần dược TW Mediplantex	Công ty Cổ phần dược TW Mediplantex	6794/TĐTN	12/11/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Dexpantenol: USP 40 2. Aerosil: BP 2012 3. Lactose: ĐĐVN IV 4. Tinh bột sắn: ĐĐVN IV 5. Tricalci phosphat: BP 2012 6. Natri starch glycolat: BP 2012 7. Eratab: USP 34 8. Polyvinyl pyrrolidon: BP 2012 9. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 10. Talc: ĐĐVN IV 11. Crocarmellose natri: USP 34 12. Ethanol 96%: ĐĐVN IV	1. Dexpantenol: USP 43 2. Aerosil: BP 2020 3. Lactose: ĐĐVN V 4. Tinh bột sắn: ĐĐVN V 5. Tricalci phosphat: BP 2020 6. Natri starch glycolat: BP 2020 7. Eratab: USP 43 8. Polyvinyl pyrrolidon: BP 2020 9. Magnesi stearat: ĐĐVN V 10. Talc: ĐĐVN V 11. Crocarmellose natri: USP 43 12. Ethanol 96%: ĐĐVN V
20	Vinpocetine 10mg/2ml	VD-30441-18	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	2502/TĐTN	26/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Vinpocetine: EP 9 2. Natri metabisulfít: USP 36 3. Acid tartaric: USP 36 4. Nước để pha thuốc tiêm: ĐĐVN IV	1. Vinpocetine: EP 10 2. Natri metabisulfít: USP 44 3. Acid tartaric: USP 44 4. Nước để pha thuốc tiêm: ĐĐVN V
21	Vinpocetine 10mg/2ml	VD-30441-18	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	2502/TĐTN	26/05/2022	Bỏ bớt cơ sở sản xuất được chất (MiV-N4)	Chedom pharmaceutical Co., Ltd Địa chỉ: Beitai industrial zone, Benxi, Liaoning, Chinazip	
22	Furosemid 20mg/2ml	VD-25211-16	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	Công ty Cổ phần dược phẩm Minh Dân	5384/TĐTN	11/09/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Furosemid: USP 35 2. Natri clorid: ĐĐVN IV 3. Nước để pha thuốc tiêm: ĐĐVN IV	1. Furosemid: USP 43 2. Natri clorid: ĐĐVN V 3. Nước để pha thuốc tiêm: ĐĐVN V
23	Tenadroxil 500	VD-25885-16	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	4513/TĐTN	29/10/2019	Thay đổi tên cơ sở sản xuất được chất (MiV-N3)	DSM Anti-infectives chemferm, S.A.	Centrient Pharmaceuticals Spain, S.A.
24	Tenafalexin 500	VD-23823-15	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	4513/TĐTN	29/10/2019	Thay đổi tên cơ sở sản xuất được chất (MiV-N3)	DSM Sinochem Pharmaceuticals Spain, S.A.	Centrient Pharmaceuticals Spain, S.A.
25	Tenafalexin 250	VD-23822-15	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	4513/TĐTN	29/10/2019	Thay đổi tên cơ sở sản xuất được chất (MiV-N3)	DSM Sinochem Pharmaceuticals Spain, S.A.	Centrient Pharmaceuticals Spain, S.A.
26	Medofalexin 500	VD-25374-16	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	4513/TĐTN	29/10/2019	Thay đổi tên cơ sở sản xuất được chất (MiV-N3)	DSM Anti-infectives chemferm, S.A.	Centrient Pharmaceuticals Spain, S.A.
27	Firstlexin	VD-15813-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I-Pharbaco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I-Pharbaco	3655/TĐTN	07/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Đường trắng: ĐĐVN IV 2. Comprecel M112 (Cellulose vi tinh thể): USP 38 3. Aspartam: BP 2016 4. Acid citric khan: BP 2016 5. Natri citrat dihydrat: BP 2016 6. Neocel (type Neo-C91): USP 38	1. Đường trắng: ĐĐVN V 2. Comprecel M112 (Cellulose vi tinh thể): USP 2022 3. Aspartam: BP 2022 4. Acid citric khan: BP 2022 5. Natri citrat dihydrat: BP 2022 6. Neocel (type Neo-C91): USP 2022
28	Vitamin B6 125mg	VD-17614-12	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	484/TĐTN	28/01/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Tinh bột sắn: ĐĐVN IV 2. PVP K30: USP 30 3. Talc: ĐĐVN IV 4. Magnesi stearat: ĐĐVN V 5. HPMC: USP 30 6. Titan dioxyd: USP 30 7. PEG 6000: JP 14 8. Ethanol 96% (dung môi bay hơi): ĐĐVN IV 9. Nước RO (dung môi bay hơi): ĐĐVN IV	1. Tinh bột sắn: ĐĐVN V 2. PVP K30: USP 43 3. Talc: ĐĐVN V 4. Magnesi stearat: ĐĐVN V 5. HPMC: USP 43 6. Titan dioxyd: USP 43 7. PEG 6000: JP 17 8. Ethanol 96% (dung môi bay hơi): ĐĐVN V 9. Nước RO (dung môi bay hơi): ĐĐVN V

29	Paracetamol 200 mg	VD-28189-17	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	6063/TĐTN	25/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất và tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn (MiV-N6)	1. Paracetamol: USP 37 2. Microcrystalin cellulose: BP 2012 3. PVP K30: USP 37 4. Natri lauryl sulfat: BP 2012 5. Magnesi stearat: USP 37 6. Aerosil: BP 2012 7. Disocel: USP 37 8. Eudragit E100: USP 37 9. HPMC 606: USP 37 10. Talc: BP 2012 11. Titan dioxyd: BP 2012 12. PEG 6000: JP 16 13. Ethanol 96% (dung môi bay hơi): ĐBVN IV 14. Nước tinh khiết (dung môi bay hơi): ĐBVN IV	1. Paracetamol: USP 43 2. Microcrystalin cellulose: BP 2020 3. PVP K30: USP 43 4. Natri lauryl sulfat: BP 2020 5. Magnesi stearat: USP 43 6. Aerosil: BP 2020 7. Disocel: USP 43 8. Eudragit E100: USP 43 9. HPMC 606: USP 43 10. Talc: BP 2020 11. Titan dioxyd: BP 2020 12. PEG 6000: JP 17 13. Ethanol 96% (dung môi bay hơi): ĐBVN V 14. Nước tinh khiết (dung môi bay hơi): ĐBVN V
30	Paracetamol 200mg	VD-28188-17	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	6413/TĐTN	14/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng được diễn (MiV-N6)	ĐBVN IV	ĐBVN V
31	Alzole	VD-18381-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	3055/TĐTN	10/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
32	Rocine	VD-18390-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	3055/TĐTN	10/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
33	TV. Cefalexin	VD-18392-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	3055/TĐTN	10/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
34	TV. Cefalexin 250mg	VD-18393-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	3055/TĐTN	10/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
35	TV. Sulpiride	VD-18394-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	3055/TĐTN	10/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
36	TV-Zidim 1g	VD-18396-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	3055/TĐTN	10/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
37	Atovastatin 20mg	VD-20262-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	3055/TĐTN	10/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
38	Losartan 50mg	VD-20265-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	3055/TĐTN	10/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
39	Lovastatin 20mg	VD-22237-15	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	3055/TĐTN	10/06/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
40	Paracetamol 500mg	VD-29764-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3934/TĐTN	30/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất Paracetamol (MiV-N6)	BP2018	BP 2020 đến BP hiện hành
41	Paracetamol 500mg	VD-29764-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3934/TĐTN	30/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể 101: USP 41 2. Natri starch glycolat: USP 41 3. Povidon K90: EP 9.2 4. Magnesi stearat: BP 2018 5. Colloidal anhydrous silica: EP 9.0 6. Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP 41 7. Macrogol 6000: EP 9.0 8. Talc: USP 41 9. Titan dioxyd: FCC 10 10. Ethanol 96%: EP 9.0 11. Nước tinh khiết: BP 2018	1. Cellulose vi tinh thể 101: USP hiện hành 2. Natri starch glycolat: USP hiện hành 3. Povidon K90: EP hiện hành 4. Magnesi stearat: BP hiện hành 5. Colloidal anhydrous silica: EP hiện hành 6. Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP hiện hành 7. Macrogol 6000: EP hiện hành 8. Talc: USP hiện hành 9. Titan dioxyd: FCC hiện hành 10. Ethanol 96%: EP hiện hành 11. Nước tinh khiết: BP hiện hành
42	Paracetamol 500mg	VD-29764-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3934/TĐTN	30/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	BP 2018	BP hiện hành

43	Imexime 200	VD-30399-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	3550/TĐTN	12/07/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất được chất trên GMP (MiV-N3)	Covalent Laboratories Private Limited - Địa chỉ: Sy No. 374, Gundla Machanoor Village, Hathnoor Mandal, Medak District, Telangana State, India.	Covalent Laboratories Private Limited - Địa chỉ: Sy. No. 374, Gundla Machanoor Village, Hathnoor Mandal, Sangareddy District, Telangana State, India-502296
44	Imexime 200	VD-30399-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	3550/TĐTN	12/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) (MiV-N6)	USP 39	USP hiện hành
45	Imexime 200	VD-30399-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	3550/TĐTN	12/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể M102: USP 38 2. Povidon K30: EP 8.0 3. Natri croscarmellose: EP 8.0 4. Natri lauryl sulfat: EP 8.0 5. Natri stearyl fumarat: USP 39 6. Colloidal anhydrous silica: BP 2016	1. Cellulose vi tinh thể M102: USP hiện hành 2. Povidon K30: EP hiện hành 3. Natri croscarmellose: EP hiện hành 4. Natri lauryl sulfat: EP hiện hành 5. Natri stearyl fumarat: USP hiện hành 6. Colloidal anhydrous silica: BP hiện hành
46	Cefoxitin 1g	VD-26841-17	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	1333/TĐTN	24/03/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất Cefoxitin natri (MiV-N6)	-Cơ sở sản xuất Shandong Luoxin Pharmaceutical Group Hengxin Pharmaceutical Co., Ltd/ China: USP 38 - Cơ sở sản xuất Shenzhen Salubris Pharmaceuticals Co., Ltd./ China: USP 41	-Cơ sở sản xuất Shandong Luoxin Pharmaceutical Group Hengxin Pharmaceutical Co., Ltd/ China: USP hiện hành. - Cơ sở sản xuất Shenzhen Salubris Pharmaceuticals Co., Ltd./ China: USP hiện hành.
47	Cefoxitin 1g	VD-26841-17	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	1333/TĐTN	24/03/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thuốc thành phẩm (MiV-N6)	USP 38	USP hiện hành
48	Imefed SC 250mg/62,5mg	VD-32838-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	2137/TĐTN	27/04/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	USP 41	USP hiện hành
49	Imevix	VD-32837-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	4079/TĐTN	03/08/2022	Bỏ bớt cơ sở sản xuất được chất (MiV-N4)	1. ACS DOBFAR S.p.a. - Địa chỉ ghi trên GMP: Via Marzabotto, 1,7/9 20871 Vimercate (MB), Italy. - Địa chỉ ghi trên phiếu kiểm nghiệm: + Viale Addetta 4/12 - 20067 Tribiano (MI), Italy. + Viale Colleoni, 25 - Palazzo Pegaso Ingresso 3 20864 Agrate Brianza (MB) , Italy 2. Centrient Pharmaceuticals Spain S.A. - Địa chỉ trên phiếu kiểm nghiệm: Calle Ripolles, 2 Polígono Industrial Urvasa, Sta. Perpetua de Mogoda, 08130 Barcelona, Spain. - Địa chỉ trên GMP: c/ Ripollès, 2 08130 Santa Perpètua De Mogoda (Barcelona), Spain.	Centrient Pharmaceuticals Spain S.A. - Địa chỉ trên phiếu kiểm nghiệm: Calle Ripolles, 2 Polígono Industrial Urvasa, Sta. Perpetua de Mogoda, 08130 Barcelona, Spain. - Địa chỉ trên GMP: c/ Ripollès, 2 08130 Santa Perpètua De Mogoda (Barcelona), Spain.
50	Ceftizoxim 1g	VD-29757-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	7246/TĐTN	07/12/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	USP 41	USP hiện hành (USP43)
51	Ceftizoxim 1g	VD-29757-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	7246/TĐTN	07/12/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất (MiV-N6)	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri vô khuẩn) USP 40	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri vô khuẩn) USP hiện hành (USP 43)
52	Ebastin	VD-34182-20	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	2539/TĐTN	27/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất Ebastin (MiV-N6)	JP XVII	JP hiện hành
53	Ebastin	VD-34182-20	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	2539/TĐTN	27/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể 101: USP 41 2. Lactose monohydrat: EP 9.0 3. Natri croscarmellose: EP 9.0 4. Magnesi stearat: BP 2018	1. Cellulose vi tinh thể 101: USP hiện hành 2. Lactose monohydrat: EP hiện hành 3. Natri croscarmellose: EP hiện hành 4. Magnesi stearat: BP hiện hành
54	Ebastin	VD-34182-20	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	2539/TĐTN	27/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	JP XVII	JP hiện hành
55	Imedoxim 200	VD-27891-17	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	3418/TĐTN	25/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất (MiV-N6)	Cefpodoxim proxetil: USP 41	Cefpodoxim proxetil: USP hiện hành

56	Imedoxim 200	VD-27891-17	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	3418/TĐTN	25/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể 112: USP 41 2. Natri lauryl sulfat: EP 9.0 3. Natri croscarmellose: EP 9.0 4. Calci carboxymethylcellulose: USP 41 5. Tinh bột bắp: EP 9.0 6. Polacrilin kali: USP 41 7. Copovidon: EP 9.3 8. Magnesi stearat: BP 2018 9. Colloidal anhydrous silica 200: EP 9.0 10. Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP 41 11. Macrogol 6000: EP 9.0 12. Ethanol 96%: EP 9.0 13. Nước tinh khiết: BP 2018 14. Titan dioxyd: FCC 10	1. Cellulose vi tinh thể 112: USP hiện hành 2. Natri lauryl sulfat: EP hiện hành 3. Natri croscarmellose: EP hiện hành 4. Calci carboxymethylcellulose: USP hiện hành 5. Tinh bột bắp: EP hiện hành 6. Polacrilin kali: USP hiện hành 7. Copovidon: EP hiện hành 8. Magnesi stearat: BP hiện hành 9. Colloidal anhydrous silica 200: EP hiện hành 10. Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP hiện hành 11. Macrogol 6000: EP hiện hành 12. Ethanol 96%: EP hiện hành 13. Nước tinh khiết: BP hiện hành 14. Titan dioxyd: FCC hiện hành
57	Lanam SC 400mg/57mg	VD-32520-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	3249/TĐTN	18/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất (MiV-N6)	1. Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder): EP 9.0 2. Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat - syloid (1:1)): EP 8.0	1. Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder): EP hiện hành 2. Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat - syloid (1:1)): EP hiện hành
58	Lanam SC 400mg/57mg	VD-32520-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	3249/TĐTN	18/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Acid citric khan: EP 9.0 2. Natri citrat: BP 2016 3. Colloidal anhydrous silica 200: EP 9.0 4. Manitol: EP 9.0 5. Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP 42 6. Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Acid citric khan: EP hiện hành 2. Natri citrat: BP hiện hành 3. Colloidal anhydrous silica 200: EP hiện hành 4. Manitol: EP hiện hành 5. Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP hiện hành 6. Nước tinh khiết: EP hiện hành
59	Lanam SC 400mg/57mg	VD-32520-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	3249/TĐTN	18/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	USP 41	USP hiện hành
60	Opxil SA 500	VD-23565-15	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	5656/TĐTN	11/11/2021	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất trên GMP (MiV-N3)	DSM Sinochem Pharmaceuticals Spain S.A. - Địa chỉ: c/ Ripollès, 2. Pol. Ind. Urvasa, 08130 Santa Perpetua De Mogoda (Barcelona), Spain.	Centrient Pharmaceuticals Spain, S.A. - Địa chỉ: c/ Ripollès, 2 08130 Santa Perpètua De Mogoda (Barcelona), Spain.
61	Opxil SA 500	VD-23565-15	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	5656/TĐTN	11/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Cephalixin (dưới dạng Cephalixin monohydrat) (MiV-N6)	BP 2016	BP hiện hành
62	Opxil SA 500	VD-23565-15	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	5656/TĐTN	11/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể 101: USP 38 2. Magnesi stearat: BP 2018	1. Cellulose vi tinh thể 101: USP hiện hành 2. Magnesi stearat: BP hiện hành
63	Pregabalin 75	VD-33506-19	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	3612/TĐTN	18/07/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Pregabalin (MiV-N6)	EP 9.0	EP 10.0
64	Pallas 120mg	VD-34659-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	3451/TĐTN	29/07/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Paracetamol (MiV-N6)	BP2018	BP2020
65	Atisolu 40 inj	VD-26109-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	3453/TĐTN	29/07/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Methylprednisolone sodium succinate (MiV-N6)	USP 34	USP 44
66	Katecid	VD-16688-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty CP dược phẩm Khánh Hoà.	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
67	Belcozyl	VD-18741-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
68	Hismedan	VD-18742-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

[illegible]

91	Atorvastatin 10	VD-21312-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
92	Atorvastatin 20	VD-21313-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
93	Lansoprazol	VD-21314-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
94	Patoprazol	VD-21315-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
95	Piracetam plus	VD-21316-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
96	Simvastatin	VD-21317-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
97	Remint - S fort	VD-21655-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
98	Dexlacyl	VD-22907-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
99	Gabapentin	VD-22908-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
100	Gikanin	VD-22909-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
101	Isosorbid	VD-22910-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
102	Kanervit	VD-22911-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
103	Losartan	VD-22912-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
104	Rotundin 30	VD-22913-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
105	Trimebutin	VD-22914-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	891/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Đường 2 tháng 4, P.Vĩnh Hòa, TP.Nha Trang, Khánh Hòa -Việt Nam	Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
106	Lansoprazol	VD-21314-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	4316/TĐTN	24/08/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Maize starch for blend: USP38; 2. Sodium lauryl sulfate: USP38 3. Crospovidone XL10: USP38; 4. Disodium hydrogen ortho phosphate: EP8 5. PG Sugar for blend: USP38; 6. Silicon dioxide: USP38 7. PG sugar for outer layer: USP38; 8. PG sugar for syrup: USP38 9. Tween 80: USP38; 10. Methylparaben sodium: USP38 11. Propylparaben sodium: USP38; 12. PVP K30: USP38 13. HPMC E5: EP8; 14. Titanium dioxide: EP8 15. Methacrylic acid copolymer: USP38; 16.Sodium hydroxide pellets: USP38 17. Talc: EP8; 18. Mannitol: USP38/BP2015; 18. Mannitol: USP38/BP2015 19. Disodium hydrogen phosphate: USP38/BP2015 20. Light magnesium carbonate: USP38/BP2015 21. Calcium carboxy methyl cellulose: USP38/BP2015 22. Starch: USP38/BP2015; 23. PG Sugar: USP38/BP2015 24. Sugar spheres: USP38/BP2015 25. Methylparaben sodium: USP38/BP2015 26. Propylparaben sodium: USP38/BP2015 27. Hydroxy propyl methyl cellulose: USP38/BP2015 28. Methacrylic acid copolymer: USP38/BP2015 29. Sodium hydroxide: USP38/BP2015 30. Diethyl phthalate: USP38/BP2015; 31. Talc: USP38/BP2015 32. Titanium dioxide: USP38/BP2015; 33. Polysorbate 80: USP38/BP2015 34. Polyvinyl povidone K30: USP38/BP2015	1. Maize starch for blend: USP43; 2. Sodium lauryl sulfate: USP43 3. Crospovidone XL10: USP43; 4. Disodium hydrogen ortho phosphate: EP10 5. PG Sugar for blend: USP43; 6. Silicon dioxide: USP43 7. PG sugar for outer layer: USP43; 8. PG sugar for syrup: USP43 9. Tween 80: USP43; 10. Methylparaben sodium: USP43 11. Propylparaben sodium: USP43; 12. PVP K30: USP43 13. HPMC E5: EP10; 14. Titanium dioxide: EP10 15. Methacrylic acid copolymer: USP43 16.Sodium hydroxide pellets: USP43; 17. Talc: EP10 18. Mannitol: USP43/BP2020 19. Disodium hydrogen phosphate: USP43/BP2020 20. Light magnesium carbonate: USP43/BP2020 21. Calcium carboxy methyl cellulose: USP43/BP2020 22. Starch: USP43/BP2020; 23. PG Sugar: USP43/BP2020 24. Sugar spheres: USP43/BP2020 25. Methylparaben sodium: USP43/BP2020 26. Propylparaben sodium: USP43/BP2020 27. Hydroxy propyl methyl cellulose: USP43/BP2020 28. Methacrylic acid copolymer: USP43/BP2020 29. Sodium hydroxide: USP43/BP2020 30. Diethyl phthalate: USP43/BP2020; 31. Talc: USP43/BP2020 32. Titanium dioxide: USP43/BP2020; 33. Polysorbate 80: USP43/BP2020 34. Polyvinyl povidone K30: USP43/BP2020

107	Langitax 20	VD-29000-18	Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm	1022/TĐTN	02/03/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 2. Hydroxypropyl methyl cellulose 606: USP34 3. Natri crosarmellose: BP2013 4. Cellulose vi tinh thể 101: BP2013 5. Natri lauryl sulfat: BP 2013 6. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 7. Polyethylen glycol 6000: ĐĐVN IV 8. Talc: ĐĐVN IV 9. Titan dioxide: ĐĐVN IV 10. Máu đỏ sắt oxid: ĐĐVN IV 11. Ethanol 96%: ĐĐVN IV 12. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Lactose monohydrat: ĐĐVN V 2. Hydroxypropyl methyl cellulose 606: USP2021 3. Natri crosarmellose: BP2020 4. Cellulose vi tinh thể 101: BP2020 5. Natri lauryl sulfat: BP 2020 6. Magnesi stearat: ĐĐVN V 7. Polyethylen glycol 6000: ĐĐVN V 8. Talc: ĐĐVN V 9. Titan dioxide: ĐĐVN V 10. Máu đỏ sắt oxid: ĐĐVN V 11. Ethanol 96%: ĐĐVN V 12. Nước tinh khiết: ĐĐVN V
108	Cefadroxil 250 mg	VD-28001-17	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
109	Cotrimoxazol 960mg	VD-28002-17	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
110	Grial-E	VD-28003-17	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
111	Magnesi B6	VD-28004-17	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
112	Sotragan	VD-28006-17	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
113	Staragan	VD-28007-17	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
114	Vitamin B1 50mg	VD-28008-17	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
115	Cephalexin 500mg	VD-29093-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
116	Cefaclor 125mg	VD-29262-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
117	Cefadroxil 250 mg	VD-29263-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
118	Cefdinir 100mg	VD-29264-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
119	Cephalexin 250mg	VD-29265-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
120	Cephalexin 500 mg	VD-29266-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
121	Clorpheniramin maleat 4mg	VD-29267-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
122	Vitamin B6 250mg	VD-29268-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
123	Alverin 40mg	VD-29924-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
124	Cefdinir 100 mg	VD-29925-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
125	Cefdinir 300 mg	VD-29926-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
126	Sotrapharnotalzin 325	VD-29927-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
127	Utrupin 400	VD-29928-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
128	Vitamin C 500 mg	VD-29929-18	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam

[illegible]

[illegible]

178	Aralgixan	VD-31456-19	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
179	Cimetidine	VD-31457-19	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
180	Cotrimoxazol 480 mg	VD-31458-19	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
181	Vitamin B1 250mg	VD-31459-19	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
182	Alphachymotrypsin	VD-32047-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
183	Avis-Cefdinir 250mg	VD-32048-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
184	Nalidixic acid	VD-32050-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
185	Paracetamol 500 mg	VD-32051-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
186	Utrupin 800	VD-32052-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
187	Acylovir 5%	VD-32955-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
188	Ciprofloxacin	VD-32956-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
189	Ofloxacin	VD-32957-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
190	Paracetamol 250mg	VD-32958-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
191	Vitamin C 250 mg	VD-32959-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
192	Vitamin C 250 mg	VD-32960-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
193	Vitamin B1 250mg	VD-33197-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
194	Vitamin B6 250 mg	VD-34015-20	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
195	Sotrapharnotalzin 500	VD-34311-20	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Công ty cổ phần dược S.Pharm	2163/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam	Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng - Việt Nam
196	Mibelaxol 750	VD-28567-17	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	3079/TĐTN	14/06/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá dược (MiV-N6)	1. Methocarbamol: USP 38, USP 41 2. Tinh bột ngô: ĐBVN IV 3. Povidon K30: BP 2017 4. Natri starch glycolat: BP 2017 5. Magnesi stearat: ĐBVN IV 6. Nước tinh khiết: BP 2017	1. Methocarbamol: USP phiên bản hiện hành 2. Tinh bột ngô: ĐBVN phiên bản hiện hành 3. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 4. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành 5. Magnesi stearat: ĐBVN phiên bản hiện hành 6. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành

197	DISMIN 500	VD-31393-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	2089/TĐTN	05/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2017 2. Tinh bột tiền gelatin hóa: BP 2017 3. Natri starch glycolat: BP 2017 4. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 5. Talc: ĐĐVN IV 6. HPMC 615: BP 2017 7. HPMC 606: BP 2017 8. PEG 6000: BP 2017 9. Natri lauryl sulfat: BP 2017 10. Titan dioxide: BP 2017 11. Nước tinh khiết: BP 2017 12. Ethanol 96%: BP 2017	1. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 2. Tinh bột tiền gelatin hóa: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 3. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 4. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V) 5. Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V) 6. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 7. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 8. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 9. Natri lauryl sulfat: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 10. Titan dioxide: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 11. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 12. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành (BP 2022)
198	Harotin 20	VD-29484-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	470/TĐTN	26/01/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. Paroxetin hydroclorid hemihydrat: EP 8.0 2. Calci hydrophosphat khan: BP 2013 3. Povidon K30: BP 2013 4. Natri starch glycolat: BP 2013 5. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 6. HPMC 615: BP 2013 7. HPMC 606: BP 2013 8. PEG 6000: BP 2013 9. Titan dioxide: BP 2013 10. Ethanol 96%: BP 2013 11. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Paroxetin hydroclorid hemihydrat: EP phiên bản hiện hành 2. Calci hydrophosphat khan: BP phiên bản hiện hành 3. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 4. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành 5. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 7. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 8. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 9. Titan dioxide: BP phiên bản hiện hành 10. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 11. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành
199	Harotin 40	VD-29485-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	471/TĐTN	26/01/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. Paroxetin hydroclorid hemihydrat: EP 8.0 2. Calci hydrophosphat khan: BP 2013 3. Povidon K30: BP 2013 4. Natri starch glycolat: BP 2013 5. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 6. HPMC 615: BP 2013 7. HPMC 606: BP 2013 8. PEG 6000: BP 2013 9. Titan dioxide: BP 2013 10. Ethanol 96%: BP 2013 11. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Paroxetin hydroclorid hemihydrat: EP phiên bản hiện hành 2. Calci hydrophosphat khan: BP phiên bản hiện hành 3. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 4. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành 5. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 7. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 8. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 9. Titan dioxide: BP phiên bản hiện hành 10. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 11. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành
200	Hasanprovel 150	VD-30111-18	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	927/TĐTN	01/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được, thành phẩm (MiV-N6)	1. Irbesartan: USP 38 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2017 4. Tinh bột tiền gelatin hóa: BP 2017 5. Natri croscarmellose: BP 2017 6. PEG 6000: BP 2017 7. Silic dioxide keo khan: BP 2017 8. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 9. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV 10. Thành phẩm: USP 38	1. Irbesartan: USP phiên bản hiện hành 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành 4. Tinh bột tiền gelatin hóa: BP phiên bản hiện hành 5. Natri croscarmellose: BP phiên bản hiện hành 6. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 7. Silic dioxide keo khan: BP phiên bản hiện hành 8. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 9. Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành 10. Thành phẩm: USP 2022
201	Harotin 10	VD-29483-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	469/TĐTN	26/01/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. Paroxetin hydroclorid hemihydrat: EP 8.0 2. Calci hydrophosphat khan: BP 2013 3. Povidon K30: BP 2013 4. Natri starch glycolat: BP 2013 5. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 6. HPMC 615: BP 2013 7. HPMC 606: BP 2013 8. PEG 6000: BP 2013 9. Titan dioxide: BP 2013 10. Ethanol 96%: BP 2013 11. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Paroxetin hydroclorid hemihydrat: EP phiên bản hiện hành 2. Calci hydrophosphat khan: BP phiên bản hiện hành 3. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 4. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành 5. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 7. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 8. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 9. Titan dioxide: BP phiên bản hiện hành 10. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 11. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành
202	Lisidigal 5mg	VD-30099-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	254/TĐTN	21/01/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. Magnesi stearat: EP 8 2. Talc: EP 8 3. Manitol: EP 8 4. Tinh bột ngô: EP 8 5. Calci hydrophosphat dihydrat: EP 8 6. Nước tinh khiết: EP 8	1. Magnesi stearat: EP phiên bản hiện hành 2. Talc: EP phiên bản hiện hành 3. Manitol: EP phiên bản hiện hành 4. Tinh bột ngô: EP phiên bản hiện hành 5. Calci hydrophosphat dihydrat: EP phiên bản hiện hành 6. Nước tinh khiết: EP phiên bản hiện hành

203	Malibic 7,5	VD-30997-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	2086/TĐTN	05/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. Meloxicam: USP 36 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2013 4. Povidon K30: BP 2013 5. Natri citrat dihydrat: ĐĐVN IV 6. Crospovidon: BP 2013 7. Silic dioxyd keo khan: BP 2013 8. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 9. Ethanol 96%: BP 2013 10. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Meloxicam: USP phiên bản hiện hành 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành 4. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 5. Natri citrat dihydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6. Crospovidon: BP phiên bản hiện hành 7. Silic dioxyd keo khan: BP phiên bản hiện hành 8. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 9. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 10. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành
204	Malibic 15	VD-30996-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	2090/TĐTN	05/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn được chất, tá được (MiV-N6)	1. Meloxicam: USP 36 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2013 4. Povidon K30: BP 2013 5. Natri citrat dihydrat: ĐĐVN IV 6. Crospovidon: BP 2013 7. Silic dioxyd keo khan: BP 2013 8. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 9. Ethanol 96%: BP 2013 10. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Meloxicam: USP phiên bản hiện hành 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành 4. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 5. Natri citrat dihydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6. Crospovidon: BP phiên bản hiện hành 7. Silic dioxyd keo khan: BP phiên bản hiện hành 8. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 9. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 10. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành
205	ALPHA CHYMOTRYPSIN	VD-25998-16	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	5147/TĐTN	19/10/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được và thành phẩm (MiV-N6)	1. Alpha Chymotrypsin (Chymotpsin): USP 32 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 3. Glucose khan: ĐĐVN V 4. Đường nền (Compressible sugar): USP 32 5. Povidon K30: ĐĐVN IV 6. Menthol (tá tuyến): ĐĐVN IV 7. Bột Talc: ĐĐVN IV 8. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 9. Thành phẩm: ĐĐVN V	1. Alpha Chymotrypsin (Chymotpsin): USP-NF 2021 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN V 3. Glucose khan: ĐĐVN V 4. Đường nền (Compressible sugar): USP-NF 2021 5. Povidon K30: ĐĐVN V 6. Menthol (tá tuyến): ĐĐVN V 7. Bột Talc: ĐĐVN V 8. Magnesi stearat: ĐĐVN V 9. Thành phẩm: ĐĐVN V
206	ACENEWS	VD-25997-16	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	5146/TĐTN	19/10/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được và thành phẩm (MiV-N6)	1. Acetylcystein: USP 32 2. Glucose khan: ĐĐVN IV 3. Acid citric ngâm một phần từ nước: ĐĐVN IV 4. Aspartam: ĐĐVN IV 5. Povidon K30: ĐĐVN IV	1. Acetylcystein: USP-NF 2021 2. Glucose khan: ĐĐVN V 3. Acid citric ngâm một phần từ nước: ĐĐVN V 4. Aspartam: ĐĐVN V 5. Povidon K30: ĐĐVN V
207	Aminoleban	VD-27298-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	Công ty cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	1800/TĐTN	08/04/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. L-Arginine.HCl: USP 40 2. L-Methionine: USP 40 3. L-Phenylalanine: USP 40 4. L-Threonine: USP 40 5. L-Valine: USP 40 6. Glycine: USP 40 7. L-Lysine.HCl : USP 40 8. L-Tryptophan: USP 40 9. L-Leucine: USP 40 10. L-Isoleucine: USP 40 11. L-Proline: USP 40 12. L-Serine: USP 40 13. L-Alanine: USP 40 14. L-Cysteine.HCl.H2O: USP 40 15. Sodium bisulfite: JP 16 16. Nước cất pha tiêm: USP 35	1. L-Arginine.HCl: USP 42 2. L-Methionine: USP 42 3. L-Phenylalanine: USP 42 4. L-Threonine: USP 42 5. L-Valine: USP 42 6. Glycine: USP 42 7. L-Lysine.HCl: USP 42 8. L-Tryptophan: USP 42 9. L-Leucine: USP 42 10. L-Isoleucine: USP 42 11. L-Proline: USP 42 12. L-Serine: USP 42 13. L-Alanine: USP 42 14. L-Cysteine.HCl.H2O: USP 42 15. Sodium bisulfite: JP 17 16. Nước cất pha tiêm: USP 42
208	Amiparen-5	VD-28286-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	Công ty cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	1799/TĐTN	08/04/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. L-Tyrosine: USP 40 2. L-Aspartic Acid: USP 40 3. L-Serine: USP 40 4. L-Methionine: USP 40 5. L-Histidine: USP 40 6. L-Proline: USP 40 7. L-Threonine: USP 40 8. L-Phenylalanine: USP 40 9. L-Isoleucine: USP 40 10. L-Valine: USP 40 11. L-Alanine: USP 40 12. L-Arginine: USP 40 13. L-Leucine: USP 40 14. Glycine: USP 40 15. L-Lysine Acetate: USP 40 16. L-Tryptophan: USP 40 17. Nước cất pha tiêm: USP 35	1. L-Tyrosine: USP 42 2. L-Aspartic Acid: USP 42 3. L-Serine: USP 42 4. L-Methionine: USP 42 5. L-Histidine: USP 42 6. L-Proline: USP 42 7. L-Threonine: USP 42 8. L-Phenylalanine: USP 42 9. L-Isoleucine: USP 42 10. L-Valine: USP 42 11. L-Alanine: USP 42 12. L-Arginine: USP 42 13. L-Leucine: USP 42 14. Glycine: USP 42 15. L-Lysine Acetate: USP 42 16. L-Tryptophan: USP 42 17. Nước cất pha tiêm: USP 42

209	Kidmin	VD-28287-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	Công ty cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	1801/TĐTN	08/04/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. L-Alanine: USP 40 2. L-Arginine: USP 40 3. L-Aspartic Acid: USP 40 4. L-Histidine: USP 40 5. L-Isoleucine: USP 40 6. L-Leucine: USP 40 7. L-Lysine Acetate: USP 40 8. L-Methionine: USP 40 9. L-Phenylalanine: USP 40 10. L-Proline: USP 40 11. L-Serine: USP 40 12. L-Threonine: USP 40 13. L-Tryptophan: USP 40 14. L-Tyrosine: USP 40 15. L-Valine: USP 40 16. Sodium bisulfite: JP 16 17. Nước cất pha tiêm: USP 35	1. L-Alanine: USP 42 2. L-Arginine: USP 42 3. L-Aspartic Acid: USP 42 4. L-Histidine: USP 42 5. L-Isoleucine: USP 42 6. L-Leucine: USP 42 7. L-Lysine Acetate: USP 42 8. L-Methionine: USP 42 9. L-Phenylalanine: USP 42 10. L-Proline: USP 42 11. L-Serine: USP 42 12. L-Threonine: USP 42 13. L-Tryptophan: USP 42 14. L-Tyrosine: USP 42 15. L-Valine: USP 42 16. Sodium bisulfite: JP 17 17. Nước cất pha tiêm: USP 42
210	Hasalfast	VD-22663-15	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	3007/TĐTN	17/06/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. Fexofenadin hydroclorid: USP 36 2. Avicel M101: BP 2013 3. Natri croscarmellose: BP 2013 4. Prejel PA5: BP 2013 5. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 6. HPMC 615: BP 2013 7. HPMC 606: BP 2013 8. PEG 6000: BP 2013 9. Titan dioxyd: BP 2013 10. Ethanol 96%: BP 2013 11. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Fexofenadin hydroclorid: USP phiên bản hiện hành 2. Avicel M101: BP phiên bản hiện hành 3. Natri croscarmellose: BP phiên bản hiện hành 4. Prejel PA5: BP phiên bản hiện hành 5. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 7. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 8. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 9. Titan dioxyd: BP phiên bản hiện hành 10. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 11. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành
211	Amiparen-10	VD-15932-11	Công ty cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	Công ty cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	3497/TĐTN	05/07/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. L-Tyrosine: JP 17, USP 41, EP 10 2. L-Aspartic Acid: JP 17, USP 41, EP 10 3. L-Serine: JP 17, USP 41, EP 10 4. L-Methionine: JP 17, USP 41, EP 10 5. L-Histidine: USP 41, EP 10 6. L-Proline: USP 41, EP 10 7. L-Threonine: JP 17, USP 41, EP 10 8. L-Phenylalanine: JP 17, USP 41, EP 10 9. L-Isoleucine: JP 17, USP 41, EP 10 10. L-Valine: JP 17, USP 41, EP 10 11. L-Alanine: JP 17, USP 41, EP 10 12. L-Arginine: JP 17, USP 41, EP 10 13. L-Leucine: JP 17, USP 41, EP 10 14. Glycine: JP 17, USP 41, EP 10 15. L-Lysine Acetate: JP 17, USP 41, EP 10 16. L-Tryptophan: JP 17, USP 41, EP 10 17. Nước cất pha tiêm: USP 41	1. L-Tyrosine: JP 18, USP 42, EP 10 2. L-Aspartic Acid: JP 18, USP 42, EP 10 3. L-Serine: JP 18, USP 42, EP 10 4. L-Methionine: JP 18, USP 42, EP 10 5. L-Histidine: USP 42, EP 10 6. L-Proline: USP 42, EP 10 7. L-Threonine: JP 18, USP 42, EP 10 8. L-Phenylalanine: JP 18, USP 42, EP 10 9. L-Isoleucine: JP 18, USP 42, EP 10 10. L-Valine: JP 18, USP 42, EP 10 11. L-Alanine: JP 18, USP 42, EP 10 12. L-Arginine: JP 18, USP 42, EP 10 13. L-Leucine: JP 18, USP 42, EP 10 14. Glycine: JP 18, USP 42, EP 10 15. L-Lysine Acetate: JP 18, USP 42, EP 10 16. L-Tryptophan: JP 18, USP 42, EP 10 17. Nước cất pha tiêm: USP 42
212	Mibeviru 400mg	VD-30850-18	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	2094/TĐTN	05/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Aciclovir: EP 8, USP 38 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2017 3. Natri starch glycolat: BP 2017 4. Povidon K30: BP 2017 5. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 6. Silic dioxyd keo khan: BP 2017 7. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Aciclovir: EP phiên bản hiện hành (EP 10.8), USP phiên bản hiện hành (USP 2022) 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 3. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 4. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 5. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V) 6. Silic dioxyd keo khan: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 7. Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V)
213	Mibeviru 200mg	VD-30849-18	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	2095/TĐTN	05/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Aciclovir: EP 8, USP 38 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2017 3. Natri starch glycolat: BP 2017 4. Povidon K30: BP 2017 5. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 6. Silic dioxyd keo khan: BP 2017 7. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Aciclovir: EP phiên bản hiện hành (EP 10.8), USP phiên bản hiện hành (USP 2022) 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 3. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 4. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 5. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V) 6. Silic dioxyd keo khan: BP phiên bản hiện hành (BP 2022) 7. Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành (ĐĐVN V)

214	DIAHASAN	VD-30830-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	2087/TĐTN	05/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Diacerein: EP 8 2. Natri lauryl sulfat: BP 2017 3. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 4. Povidon K30: BP 2017 5. Natri croscarmellose: BP 2017 6. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 7. Nước tinh khiết: BP 2017	1. Diacerein: EP phiên bản hiện hành 2. Natri lauryl sulfat: BP phiên bản hiện hành 3. Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 4. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 5. Natri croscarmellose: BP phiên bản hiện hành 6. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 7. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành
215	MIBESERC 16 MG	VD-30847-18	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	2107/TĐTN	05/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Betahistin dihydroclorid: EP 8 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2017 3. Manitol: ĐĐVN IV 4. Povidon K30: BP 2017 5. Acid citric khan: BP 2017 6. Crospovidon: BP 2017 7. Talc: ĐĐVN IV 8. Silic dioxyd keo khan: BP 2017 9. Acid stearic: USP 38 10. HPMC 615: BP 2017 11. HPMC 606: BP 2017 12. PEG 6000: BP 2017 13. Titan dioxyd: BP 2017 14. Ethanol 96%: BP 2017 15. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Betahistin dihydroclorid: EP phiên bản hiện hành 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành 3. Manitol: ĐĐVN phiên bản hiện hành 4. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 5. Acid citric khan: BP phiên bản hiện hành 6. Crospovidon: BP phiên bản hiện hành 7. Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành 8. Silic dioxyd keo khan: BP phiên bản hiện hành 9. Acid stearic: USP phiên bản hiện hành 10. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 11. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 12. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 13. Titan dioxyd: BP phiên bản hiện hành 14. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 15. Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành
216	Alphachymotrypsin	VD-33629-19	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	2139/TĐTN	05/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Chymotrypsin (MiV-N6)	USP 36	USP 43
217	Alzyltex	VD-30582-18	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	2136/TĐTN	05/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Cetirizin dihydroclorid (MiV-N6)	EP 8.0	EP 10.0
218	Aulox	VD-25823-16	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	2137/TĐTN	05/05/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Levofloxacin hemihydrat (MiV-N6)	USP 34	USP 43
219	Emixorat 1.5 G	VD-35237-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	2069/TĐTN	29/04/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Cefuroxim natri (MiV-N6)	EP 9.0	EP 10.0
220	Unsefera 2G	VD-35241-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	4241/TĐTN	26/08/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Cefoperazon natri (MiV-N6)	USP 40	USP 43
221	Ceftriaxon TFI 1 G	VD-35236-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	3928/TĐTN-N	27/08/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
222	Emixorat 1.5 G	VD-35237-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	3928/TĐTN-N	27/08/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
223	Emixorat 750 MG	VD-35238-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	3928/TĐTN-N	27/08/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
224	Emotaxin 1 G	VD-35239-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	3928/TĐTN-N	27/08/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
225	Tizosac 1 G	VD-35240-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	3928/TĐTN-N	27/08/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
226	Unsefera 2G	VD-35241-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	3928/TĐTN-N	27/08/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
227	Cedifrad 500	VD-32247-19	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	1090/TĐTN	10/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	36 Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

[illegible]

243	Hasanbin 200	VD-25989-16	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	3004/TĐTN	17/06/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Trimebutin maleat: EP 9 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2013 4. Acid citric khan: BP 2013 5. Natri starch glycolat: BP 2013 6. Povidon K30: BP 2013 7. Silic dioxyd keo khan: BP 2013 8. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 9. HPMC 615: BP 2013 10. HPMC 606: BP 2013 11. PEG 6000: BP 2013 12. Talc: ĐĐVN IV 13. Titan dioxyd: BP 2013 14. Ethanol 96%: BP 2013 15. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Trimebutin maleat: EP phiên bản hiện hành 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành 4. Acid citric khan: BP phiên bản hiện hành 5. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành 6. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 7. Silic dioxyd keo khan: BP phiên bản hiện hành 8. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 9. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 10. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 11. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 12. Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành 13. Titan dioxyd: BP phiên bản hiện hành 14. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 15. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành
244	Oremute	VD-22687-15	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	3440/TĐTN	05/07/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất của thuốc (MiV-N6)	1. Natri clorid: ĐĐVN IV 2. Natri citrat dihydrat: ĐĐVN IV 3. Kali clorid: ĐĐVN IV 4. Glucose khan: ĐĐVN IV	1. Natri clorid: ĐĐVN phiên bản hiện hành 2. Natri citrat dihydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. Kali clorid: ĐĐVN phiên bản hiện hành 4. Glucose khan: ĐĐVN phiên bản hiện hành
245	Lungastic 10	VD-28551-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	3272/TĐTN	05/07/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Bambuterol hydroclorid: EP 8 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 3. Cellulose vi tinh thể 10: BP 2017 4. Povidon K30: BP 2017 5. Natri croscarmellose: BP 2017 6. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 7. Silic dioxyd keo khan: BP 2017 8. Nước tinh khiết: BP 2017	1. Bambuterol hydroclorid: EP phiên bản hiện hành 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. Cellulose vi tinh thể 10: BP phiên bản hiện hành 4. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 5. Natri croscarmellose: BP phiên bản hiện hành 6. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 7. Silic dioxyd keo khan: BP phiên bản hiện hành 8. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành
246	Frolova 150	VD-28539-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	3273/TĐTN	05/07/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Fluconazol: EP 8.0 2. Lactose monohydrat: EP 8.0 3. Cellulose vi tinh thể: EP 8.0 4. Tinh bột ngô tiền gelatin hóa: EP 8.0 5. Silic dioxyd dạng keo: EP 8.0 6. Magnesi stearat: EP 8.0 7. Natri lauryl sulfat: EP 8.0	1. Fluconazol: EP phiên bản hiện hành 2. Lactose monohydrat: EP phiên bản hiện hành 3. Cellulose vi tinh thể: EP phiên bản hiện hành 4. Tinh bột ngô tiền gelatin hóa: EP phiên bản hiện hành 5. Silic dioxyd dạng keo: EP phiên bản hiện hành 6. Magnesi stearat: EP phiên bản hiện hành 7. Natri lauryl sulfat: EP phiên bản hiện hành
247	Alenbe plus 70 mg/2800 IU	VD-25969-16	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	3438/TĐTN	05/07/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Natri alendronat trihydrat: USP 36 2. Cholecalciferol: EP 8 3. Natri croscarmellose: BP 2013 4. Silic dioxyd keo khan: BP 2013 5. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 6. Butyl hydroxytoluen: BP 2013	1. Natri alendronat trihydrat: USP phiên bản hiện hành 2. Cholecalciferol: EP phiên bản hiện hành 3. Natri croscarmellose: BP phiên bản hiện hành 4. Silic dioxyd keo khan: BP phiên bản hiện hành 5. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6. Butyl hydroxytoluen: BP phiên bản hiện hành
248	Hasadolac 200	VD-25492-16	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	3003/TĐTN	17/06/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được, thành phẩm của thuốc (MiV-N6)	1. Etodolac: EP 8 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2013 4. Povidon K30: BP 2013 5. Tween 80: USP 36 6. Natri starch glycolat: BP 2013 7. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 8. HPMC 615: BP 2013 9. HPMC 606: BP 2013 10. PEG 6000: BP 2013 11. Titan dioxyd: BP 2013 12. Talc: ĐĐVN IV 13. Ethanol 96%: BP 2013 14. Nước tinh khiết: BP 2013 15. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 36	1. Etodolac: EP phiên bản hiện hành 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành 4. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 5. Tween 80: USP phiên bản hiện hành 6. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành 7. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 8. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 9. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 10. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 11. Titan dioxyd: BP phiên bản hiện hành 12. Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành 13. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 14. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành 15. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 2022
249	Tilhazem 60	VD-22666-15	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	3437/TĐTN	05/07/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Diltiazem hydroclorid: EP 7 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 3. PEG 6000: BP 2013 4. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 5. HPMC 615: BP 2013 6. HPMC 606: BP 2013 7. Titan dioxyd: BP 2013 8. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Diltiazem hydroclorid: EP phiên bản hiện hành 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 4. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 5. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 6. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 7. Titan dioxyd: BP phiên bản hiện hành 8. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành

250	Atorhasan 20	VD-30096-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	472/TĐTN	26/01/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Atorvastatin calci: USP 42 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN V 3. Calci carbonat: ĐĐVN V 4. Tinh bột ngô: ĐĐVN V 5. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2019 6. Tinh bột tiền gelatin hóa: BP 2019 7. Natri croscarmellose: BP 2019 8. Tween 80: BP 2019 9. Magnesi stearat: ĐĐVN V 10. HPMC 615: BP 2019 11. HPMC 606: BP 2019 12. PEG 6000: BP 2019 13. Titan dioxyd: BP 2019 14. Talc: ĐĐVN V 15. Nước tinh khiết: BP 2019 16. Ethanol 96%: BP 2019	1. Atorvastatin calci: USP phiên bản hiện hành 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. Calci carbonat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 4. Tinh bột ngô: ĐĐVN phiên bản hiện hành 5. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành 6. Tinh bột tiền gelatin hóa: BP phiên bản hiện hành 7. Natri croscarmellose: BP phiên bản hiện hành 8. Tween 80: BP phiên bản hiện hành 9. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 10. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 11. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 12. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 13. Titan dioxyd: BP phiên bản hiện hành 14. Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành 15. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành 16. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành
251	Hasancetam 800	VD-30098-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	255/TĐTN	21/01/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Piracetam: EP 9 2. Natri starch glycolat: BP 2017 3. Povidon VA 64: BP 2017 4. Silic dioxyd keo khan: BP 2017 5. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 6. HPMC 615: BP 2017 7. HPMC 606: BP 2017 8. PEG 6000: BP 2017 9. Titan dioxyd: BP 2017 10. Talc: ĐĐVN IV 11. Ethanol 96%: BP 2017 12. Nước tinh khiết: BP 2017	1. Piracetam: EP phiên bản hiện hành 2. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành 3. Povidon VA 64: BP phiên bản hiện hành 4. Silic dioxyd keo khan: BP phiên bản hiện hành 5. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 6. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 7. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 8. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 9. Titan dioxyd: BP phiên bản hiện hành 10. Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành 11. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 12. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành
252	Emipexim 2g	VD-34844-20	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	3766/TĐTN	28/07/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Cefepim hydroclorid (MiV-N6)	USP 41	USP 43
253	Piracetam	VD-18178-13	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	3590/TĐTN	25/06/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Piracetam: EP 6.0 2. Povidon K30: ĐĐVN IV 3. Talc: ĐĐVN IV 4. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 5. Natri starch glycolat: USP 32 6. HPMC E15: BP 2010 7. HPMC E6: BP 2010 8. Titan dioxyd: ĐĐVN IV 9. PEG 6000: ĐĐVN IV 10. Tartrazin: ĐĐVN IV	1. Piracetam: EP 10.0 2. Povidon K30: ĐĐVN V 3. Talc: ĐĐVN V 4. Magnesi stearat: ĐĐVN V 5. Natri starch glycolat: USP-NF 2021 6. HPMC E15: BP 2020 7. HPMC E6: BP 2020 8. Titan dioxyd: ĐĐVN V 9. PEG 6000: ĐĐVN V 10. Tartrazin: ĐĐVN V
254	Ceftriaxon TFI 2 G	VD-35604-22	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	3770/TĐTN	28/07/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Ceftriaxon (MiV-N6)	EP 9.0	EP 10.0
255	Ceftriaxon TFI 1 G	VD-35236-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	3768/TĐTN	28/07/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Ceftriaxon (MiV-N6)	EP 9.0	EP 10.0
256	VITAMIN PP	VD-27556-17	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	1325/TĐTN	15/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. Nicotinamid: USP 35 2. Tinh bột sắn: ĐĐVN IV 3. Bột Talc: ĐĐVN IV 4. Lactose: ĐĐVN IV 5. Gelatin: ĐĐVN IV 6. Magnesi stearat: ĐĐVN IV	1. Nicotinamid: USP 44 2. Tinh bột sắn: ĐĐVN V 3. Bột Talc: ĐĐVN V 4. Lactose: ĐĐVN V 5. Gelatin: ĐĐVN V 6. Magnesi stearat: ĐĐVN V
257	CLINDAMYCIN	VD-27552-17	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	878/TĐTN	24/02/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được (MiV-N6)	1. Clindamycin hydrochloride: USP 36 2. Tinh bột sắn: ĐĐVN IV 3. Bột Talc: ĐĐVN IV 4. Magnesi stearat: ĐĐVN IV	1. Clindamycin hydrochloride: USP 44 2. Tinh bột sắn: ĐĐVN V 3. Bột Talc: ĐĐVN V 4. Magnesi stearat: ĐĐVN V

258	Mibeserc 24 mg	VD-29513-18	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	924/TĐTN	01/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn dược chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Betahistin dihydroclorid: EP 8 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2017 3. Manitol: ĐĐVN IV 4. Povidon K30: BP 2017 5. Acid citric khan: BP 2017 6. Crospovidon: BP 2017 7. Talc: ĐĐVN IV 8. Silic dioxyd keo khan: BP 2017 9. Acid stearic: USP 38 10. HPMC 615: BP 2017 11. HPMC 606: BP 2017 12. PEG 6000: BP 2017 13. Titan dioxyd: BP 2017 14. Ethanol 96%: BP 2017 15. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Betahistin dihydroclorid: EP phiên bản hiện hành 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành 3. Manitol: ĐĐVN phiên bản hiện hành 4. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 5. Acid citric khan: BP phiên bản hiện hành 6. Crospovidon: BP phiên bản hiện hành 7. Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành 8. Silic dioxyd keo khan: BP phiên bản hiện hành 9. Acid stearic: USP phiên bản hiện hành 10. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 11. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 12. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 13. Titan dioxyd: BP phiên bản hiện hành 14. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 15. Nước tinh khiết: ĐĐVN phiên bản hiện hành
259	Vipredni 16 mg	VD-23334-15	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	740/TĐTN	18/02/2022	Thay đổi tên và cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất Methylprednisolon (MiV-N3)	Sanofi Chimie Địa chỉ: 63480 Vertolaye, France	EUROAPI France Địa chỉ: 4 La Paterie, VERTOLAYE, 63480, France
260	Predsantyl® 16 mg	VD-27515-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	741/TĐTN	18/02/2022	Thay đổi tên và cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất Methylprednisolon (MiV-N3)	Sanofi Chimie Địa chỉ: 63480 Vertolaye, France	EUROAPI France Địa chỉ: 4 La Paterie, VERTOLAYE, 63480, France
261	MIBELEXIN 500 MG	VD-31404-18	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	1947/TĐTN	25/04/2022	Cập nhật tiêu chuẩn dược chất, tá được của thuốc (MiV-N6)	1. Cephalixin monohydrat: EP 8 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2017 3. Magnesi stearat: ĐĐVN IV	1. Cephalixin monohydrat: EP phiên bản hiện hành 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành 3. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành
262	Predsantyl® 4 mg	VD-27516-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	739/TĐTN	18/02/2022	Thay đổi tên và cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất Methylprednisolon (MiV-N3)	Sanofi Chimie Địa chỉ: 63480 Vertolaye, France	EUROAPI France Địa chỉ: 4 La Paterie, VERTOLAYE, 63480, France
263	Hasadolac 300	VD-29508-18	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	457/TĐTN	28/01/2022	Cập nhật tiêu chuẩn dược chất, tá được, thành phẩm (MiV-N6)	1. Etodolac: EP 8 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN IV 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2013 4. Povidon K30: BP 2013 5. Tween 80: USP 36 6. Natri starch glycolat: BP 2013 7. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 8. HPMC 615: BP 2013 9. HPMC 606: BP 2013 10. PEG 6000: BP 2013 11. Titan dioxyd: BP 2013 12. Talc: ĐĐVN IV 13. Ethanol 96%: BP 2013 14. Nước tinh khiết: BP 2013 15. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 36	1. Etodolac: EP phiên bản hiện hành 2. Lactose monohydrat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP phiên bản hiện hành 4. Povidon K30: BP phiên bản hiện hành 5. Tween 80: USP phiên bản hiện hành 6. Natri starch glycolat: BP phiên bản hiện hành 7. Magnesi stearat: ĐĐVN phiên bản hiện hành 8. HPMC 615: BP phiên bản hiện hành 9. HPMC 606: BP phiên bản hiện hành 10. PEG 6000: BP phiên bản hiện hành 11. Titan dioxyd: BP phiên bản hiện hành 12. Talc: ĐĐVN phiên bản hiện hành 13. Ethanol 96%: BP phiên bản hiện hành 14. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành 15. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 2022
264	Vipredni 4 mg	VD-35494-21	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	738/TĐTN	18/02/2022	Thay đổi tên và cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất Methylprednisolon (MiV-N3)	Sanofi Chimie Địa chỉ: 63480 Vertolaye, France	EUROAPI France Địa chỉ: 4 La Paterie, VERTOLAYE, 63480, France
265	Emixorat 750 MG	VD-35238-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	2071/TĐTN	29/04/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất Cefuroxim natri (MiV-N6)	EP 9.0	EP 10.0
266	Loraar 50	VD-22857-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5817/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
267	Loraar 25	VD-28503-17	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5817/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
268	Glocor 2.5	VD-23537-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5817/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
269	Glocor 5	VD-23538-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5817/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
270	Glomoxif	VD-22458-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5817/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
271	Glodafil 20	VD-21275-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5817/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam

[illegible]

[illegible]

324	Tenecand 8	VD-22862-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5818/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
325	Deslorine	VD-32364-19	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5818/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
326	Glomoti-M 5/50 Sachet	VD-28721-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5818/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
327	Glomoti-M	VD-20196-13	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5818/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
328	Lecifex 500	VD-30812-18	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5818/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
329	Coxileb 100	VD-21267-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5818/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
330	Alphachymotrypsin Glomed	VD-19771-13	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
331	Glomezol	VD-22849-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
332	Prazolmium 20	VD-24174-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
333	Prazolmium40	VD-25686-16	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
334	Rabe-G	VD-23546-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
335	Glodas 120	VD-22848-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
336	Glodas180	VD-21642-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
337	Glodas 60	VD-20709-14	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
338	Abmexic 15	VD-22846-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
339	Abmexic 7.5	VD-22847-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
340	Glotaren 20	VD-22852-15	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	5739/TĐTN	25/10/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam
341	Toplovir	VD-26632-17	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	3600/TĐTN	27/07/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất khi cập nhật được diễn (MiV-N6); Thay đổi cách ghi tên và địa chỉ của cơ sở đăng ký thuốc, địa điểm không thay đổi (MiV-N1); Thay đổi cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (không thay đổi địa điểm sản xuất) (MiV-N9)	1. Prednison: USP 34. 2. Địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc: Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam 3. Địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc: Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt NamUSP 34	1. Prednison: USP 43. 2. Địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh 3. Địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
342	Benoramintab	VD-30769-18	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	2447/TĐTN	26/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật được diễn (MiV-N6);	1. Dexclorpheniramin maleat: BP2016. 2. Betamethason: USP 37. 3. Polyvinyl pyrolidon K30: BP 2016. 4. Aerosil (colloidal anhydrous silica): BP 2016.	1. Dexclorpheniramin maleat: BP2020. 2. Betamethason: USP 43. 3. Polyvinyl pyrolidon K30: BP 2020. 4. Aerosil (colloidal anhydrous silica): BP 2020.

343	Usacip 500	VD-22076-14	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	5454/TĐTN	11/09/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng , tá được khi cập nhật được điển (MiV-N6);	1. Tinh bột ngô: USP 34 2. Avicel pH 101 (Microcrystalline cellulose 101): USP 34 3. Natri starch glycolat: USP 34. 4. Aerosil (Colloidal silicon dioxyd): BP 2010 5. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 606: USP 34 6. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 615: USP 34. 7. Titan dioxyd: USP 34. 8. Talc: USP 34. 9. Polyethylene glycol (PEG) 6000: USP 34 10. Ethanol 96%: ĐĐVN IV. 11. Nước tinh khiết: ĐĐVN V.	1. Tinh bột ngô: USP 42 2. Avicel pH 101 (Microcrystalline cellulose 101): USP 42 3. Natri starch glycolat: USP 42. 4. Aerosil (Colloidal silicon dioxyd): BP 2019 5. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 606: USP 42 6. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 615: USP 42. 7. Titan dioxyd: USP 42. 8. Talc: USP 42. 9. Polyethylene glycol (PEG) 6000: USP 42 10. Ethanol 96%: ĐĐVN V. 11. Nước tinh khiết: ĐĐVN V.
344	Methylboston 16	VD-32804-19	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Boston Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Boston Việt Nam	2904/TĐTN	26/06/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất Methylprednisolol khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	USP 38	USP 43
345	Abvaceff 200	VD-31005-18	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	571/TĐTN	08/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất Cefpodoxim proxetil khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	USP 38	USP 43
346	Abvaceff 100	VD-30009-18	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	763/TĐTN	21/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất Cefpodoxim proxetil khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	USP 38	USP 43
347	Duleusic 200	VD-21597-14	Công ty TNHH Dược phẩm Nam Thành phố	Công ty cổ phần US Pharma USA	1611/TĐTN	23/04/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất Cefpodoxim proxetil khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6); Thay đổi tên cơ sở sản xuất được chất Cefpodoxim proxetil, địa chỉ sản xuất không thay đổi (MiV-N3)	1. Cefpodoxim proxetil: USP 34 2.Tên cơ sở sản xuất được chất: Orchid chemicals & Pharmaceuticals Ltd.,	1. Cefpodoxim proxetil: USP 42 2. Tên cơ sở sản xuất được chất: Orchid Pharma Limited
348	Rosuvastatin SaVi 10	VD-29117-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	3045/TĐTN	15/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	- Rosuvastatin calci: EP 8.4 - Crospovidon (Crospovidone) (Kollidon® CL): USP 38 - Magnesi Stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium stearate): USP 38	- Rosuvastatin calci: EP 10.0 - Crospovidon (Crospovidone) (Kollidon® CL): USP 41 - Magnesi Stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium stearate): USP 41
349	Disvir 200	VD-29101-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4933/TĐTN	14/10/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Aciclovir: USP 38. 2. Magnesi stearat: USP 38. 3. Thành phần: ĐĐVN IV.	1. Aciclovir: USP 43. 2. Magnesi stearat: USP 43. 3. Thành phẩm: ĐĐVN V.
350	SaVi Rosuvastatin 5	VD-28038-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4676/TĐTN	28/09/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	- Crospovidon (Crospovidone) (Kollidon® CL): USP 38. - Magnesi Stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium Stearate): USP 38.	- Crospovidon (Crospovidone) (Kollidon® CL): USP 43 - Magnesi Stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium Stearate): USP 43
351	Sterolow 20	VD-28044-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4676/TĐTN	28/09/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	- Crospovidon (Crospovidone) (Kollidon® CL): USP 38. - Magnesi Stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium Stearate): USP 38.	- Crospovidon (Crospovidone) (Kollidon® CL): USP 43 - Magnesi Stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium Stearate): USP 43
352	TELZID 80/12.5	VD-23593-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	2364/TĐTN	05/05/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	1. Telmisartan: USP 35 2. Hydrochlorothiazid: USP 35 3. Microcrystalline cellulose: USP 35 4. Lactose: ĐĐVN IV 5. Natri starch glycolat: USP 35 6. Povidon K30: USP 35 7. Erythrosin: ĐĐVN IV 8. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 9. Bột Talc: ĐĐVN IV 10. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Telmisartan: USP hiện hành 2. Hydrochlorothiazid: USP hiện hành 3. Microcrystalline cellulose: USP hiện hành 4. Lactose: ĐĐVN hiện hành 5. Natri starch glycolat: USP hiện hành 6. Povidon K30: USP hiện hành 7. Erythrosin: ĐĐVN hiện hành 8. Magnesi stearat: ĐĐVN hiện hành 9. Bột Talc: ĐĐVN hiện hành 10. Nước tinh khiết: ĐĐVN hiện hành
353	Zamko 25	VD-30504-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4346/TĐTN	23/08/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất baclofen khi cập nhật phiên bản của cùng được điển (MiV-N6)	USP 42	USP 43

354	Bicimax	VD-26558-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh I	4279/TĐTN-N	22/07/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1. Vitamin B1 (thiamine mononitrate): BP 2015 2. Vitamin B2 (riboflavine sodium phosphate): EP 8.0 3. Vitamin B6 (pyridoxine hydrochloride): EP 8.0 4. Vitamin B12 (cyanocobalamin): EP 8.2 5. Vitamin B3 (nicotinamide): EP 8.6 6. Vitamin B5 (calcium pantothenate): EP 8.0 7. Vitamin B8 (biotin): USP 39 8. Vitamin C (ascorbic acid): EP 8.0 9. Calcium carbonate: EP 8.0 10. Magnesium hydroxide: USP 39 11. Natri bicarbonat khan: EP 8.0 12. Acid citric khan: EP 8.0 13. Manitol: EP 8.0 14. Povidon K30: EP 8.0 15. Natri saccharin: EP 8.0 16. Aspartam: EP 8.0 17. Natri carbonat khan: EP 8.0 18. Beta-caroten: EP 8.0 19. Macrogol 6000: EP 8.0 20. Natri benzoat: EP 8.0 21. Ethanol tuyệt đối: EP 8.0	1. Vitamin B1 (thiamine mononitrate): BP 2020 2. Vitamin B2 (riboflavine sodium phosphate): EP 10.0 3. Vitamin B6 (pyridoxine hydrochloride): EP 10.0 4. Vitamin B12 (cyanocobalamin): EP 10.0 5. Vitamin B3 (nicotinamide): EP 10.0 6. Vitamin B5 (calcium pantothenate): EP 10.0 7. Vitamin B8 (biotin): USP 43 8. Vitamin C (ascorbic acid): EP 10.0 9. Calcium carbonate: EP 10.0 10. Magnesium hydroxide: USP 43 11. Natri bicarbonat khan: EP 10.0 12. Acid citric khan: EP 10.0 13. Manitol: EP 10.0 14. Povidon K30: EP 10.0 15. Natri saccharin: EP 10.0 16. Aspartam: EP 10.0 17. Natri carbonat khan: EP 10.0 18. Beta-caroten: EP 10.0 19. Macrogol 6000: EP 10.0 20. Natri benzoat: EP 10.0 21. Ethanol tuyệt đối: EP 10.0
355	Lirystad 75	VD-31397-18	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh I	5751/TĐTN	17/10/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1. Pregabalin: USP 40 2. Maize starch (AMIDON DE MAIS B): EP 8.0 3. Lactose monohydrate (GRANULAC 200): EP 8.0 4. Talc (LUZENAC 00): EP 8.0 5. Purified water: EP 8.0	1. Pregabalin: USP 2022 2. Maize starch (AMIDON DE MAIS B): EP 10.0 3. Lactose monohydrate (GRANULAC 200): EP 10.0 4. Talc (LUZENAC 00): EP 10.0 5. Purified water: EP 10.0
356	3B SaVi	VD-28681-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	3344/TĐTN	25/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1. Tinh bột biến tính (pregelatinised starch) (Starch 1500® Partially Pregelatinized Maize Starch 2001): EP 9.0 2. Povidon K30 (Povidone K30): USP 40 3. Talc (Talc) (LUZENAC 00) (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 40 4. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium Stearate): USP 40 5. Silic dioxyd keo (Colloidal anhydrous silica) (AEROSIL® 200 Pharma): EP 9.0 6. Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Tinh bột biến tính (pregelatinised starch) (Starch 1500® Partially Pregelatinized Maize Starch 2001): EP 10.0 2. Povidon K30 (Povidone K30): USP 43 3. Talc (Talc) (LUZENAC 00) (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 42 4. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium Stearate): USP 43 5. Silic dioxyd keo (Colloidal anhydrous silica) (AEROSIL® 200 Pharma): EP 10.0 6. Nước tinh khiết: EP 10.0
357	Acyclovir STELLA Cream	VD-25031-16	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	2972/TĐTN	16/06/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm khi cập nhật được điển (MiV-N6)	BP 2020	BP 2022
358	Memloba Fort	VD-22184-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	4302/TĐTN	21/10/2019	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1. Cao khô lá bạch quả: USP 34 2. Dicanxi phosphat: USP 34 3. Tinh bột mì: ĐBVN IV. 4. Natri starch glyconate: USP 34 5. PVP K30: USP 34 6. Talc: ĐBVN IV 7. Magnesi stearat: ĐBVN IV 8. HPMC 606: USP 34 9. HPMC 615: USP 34 10. Titan dioxyd: ĐBVN IV 11. PEG 6000: USP 34 12. Ethanol 96: ĐBVN IV 13. Nước tinh khiết : ĐBVN IV	1. Cao khô lá bạch quả: USP hiện hành 2. Dicanxi phosphat: USP hiện hành 3. Tinh bột mì: ĐBVN hiện hành 4. Natri starch glyconate: USP hiện hành 5. PVP K30: USP hiện hành 6. Talc: ĐBVN hiện hành 7. Magnesi stearat: ĐBVN hiện hành 8. HPMC 606: USP hiện hành 9. HPMC 615: USP hiện hành 10. Titan dioxyd: ĐBVN hiện hành 11. PEG 6000: USP hiện hành 12. Ethanol 96: ĐBVN hiện hành 13. Nước tinh khiết : ĐBVN hiện hành.
359	Ytecogesic	VD-18269-13	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	12/TĐTN	15/01/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất khi Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) cập nhật được điển (MiV-N6)	BP 2007	BP 2019
360	Tendipoxim 200	VD-17897-12	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	6455/TĐTN	03/11/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: USP 34 2. Microcrystalline cellulose 102: USP 34 3. Natri starch glyconat: USP 34 4. Talc: USP 34 5. Mangesi stearat: USP 34	1. Lactose monohydrat: USP 43 2. Microcrystalline cellulose 102: USP 43 3. Natri starch glyconat: USP 43 4. Talc: USP 43 5. Mangesi stearat: USP 43

361	Cadivastal	VD-24660-16	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	6459/TĐTN	03/11/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: USP 34 2. Tinh bột ngô: USP 34 3. Polyvinyl pyrrolidon (PVP) K30: USP 34 4. Magnesi stearat: USP 34 5. Aerosil (colloidal silicon dioxide): BP 2010 6. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 606: USP 34 7. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 615: USP 34 8. Titan dioxide: USP 34 9. Talc: USP 34 10. Dầu thầu dầu: USP 34 11. Ethanol 96%: ĐĐVN IV 12. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Lactose monohydrat: USP 43 2. Tinh bột ngô: USP 43 3. Polyvinyl pyrrolidon (PVP) K30: USP 43 4. Magnesi stearat: USP 43 5. Aerosil (colloidal silicon dioxide): BP 2019 6. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 606: USP 43 7. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 615: USP 43 8. Titan dioxide: USP 43 9. Talc: USP 43 10. Dầu thầu dầu: USP 43 11. Ethanol 96%: ĐĐVN V 12. Nước tinh khiết: ĐĐVN V
362	Calciferat 750mg/200IU	VD-30416-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	5457/TĐTN	29/10/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1. Calci carbonat: ĐĐVN IV 2. Vitamin D3: EP 8.0 3. Tinh bột sắn: ĐĐVN IV 4. Amidon: BP 2016 5. Gelatin: ĐĐVN IV 6. Natri starch glycolat: USP 38 7. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 8. Bột talc: ĐĐVN IV 9. Natri lauryl sulfat: USP 38 10. Crospovidon: USP 38 11. Hydroxypropyl methylcellulose E6: USP 38 12. Titan dioxide: ĐĐVN IV 13. PEG 6000: USP 38 14. Ethanol 96%: ĐĐVN IV 15. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Calci carbonat: ĐĐVN hiện hành 2. Vitamin D3: EP hiện hành 3. Tinh bột sắn: ĐĐVN hiện hành 4. Amidon: BP hiện hành 5. Gelatin: ĐĐVN hiện hành 6. Natri starch glycolat: USP hiện hành 7. Magnesi stearat: ĐĐVN hiện hành 8. Bột talc: ĐĐVN hiện hành 9. Natri lauryl sulfat: USP hiện hành 10. Crospovidon: USP hiện hành 11. Hydroxypropyl methylcellulose E6: USP hiện hành 12. Titan dioxide: ĐĐVN hiện hành 13. PEG 6000: USP hiện hành 14. Ethanol 96%: ĐĐVN hiện hành 15. Nước tinh khiết: ĐĐVN hiện hành
363	Cadirocin 150	VD-24659-16	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	6457/TĐTN	03/11/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1. Tinh bột ngô: BP 2010 2. Lactose monohydrat: USP 34 3. Polyvinyl pyrrolidon (PVP) K30: USP 34 4. Magnesi stearat: USP 34 5. Aerosil (colloidal silicon dioxide): BP 2010 6. Talc: USP 34 7. Natri starch glyconat: USP 34 8. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 606: USP 34 9. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 615: USP 34 10. Titan dioxide: USP 34 10. Polyethylen glycol (PEG) 6000: USP 34 11. Ethanol 96%: ĐĐVN IV 12. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Tinh bột ngô: BP 2019 2. Lactose monohydrat: USP 43 3. Polyvinyl pyrrolidon (PVP) K30: USP 43 4. Magnesi stearat: USP 43 5. Aerosil (colloidal silicon dioxide): BP 2019 6. Talc: USP 43 7. Natri starch glyconat: USP 43 8. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 606: USP 43 9. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 615: USP 43 10. Titan dioxide: USP 43 10. Polyethylen glycol (PEG) 6000: USP 43 11. Ethanol 96%: ĐĐVN V 12. Nước tinh khiết: ĐĐVN V
364	Klamenti 875/125	VD-24618-16	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy được phẩm DHG tại Hậu Giang	7190/TĐTN	30/11/2020	Thay đổi tên của nhà sản xuất được chất kali clavulanat & avicel (địa điểm sản xuất không thay đổi) (MiV-N3)	Sandoz Industrial Products S.p.A	Suanfarma Italia S.p.A
365	Calitaxel	QLĐB-719-18	Công ty cổ phần công nghệ sinh học được Nanogen	Công ty cổ phần công nghệ sinh học được Nanogen	159/TĐTN	12/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N6); Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc, địa chỉ không thay đổi (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
366	Calitaxel	QLĐB-717-18	Công ty cổ phần công nghệ sinh học được Nanogen	Công ty cổ phần công nghệ sinh học được Nanogen	159/TĐTN	12/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N6); Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc, địa chỉ không thay đổi (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
367	Calitaxel	QLĐB-718-18	Công ty cổ phần công nghệ sinh học được Nanogen	Công ty cổ phần công nghệ sinh học được Nanogen	159/TĐTN	12/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N6); Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc, địa chỉ không thay đổi (MiV-N9)	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.	1. Địa chỉ cơ sở đăng ký: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Lô I-5C Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

368	SaVi Lisinopril 10	VD-29121-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	96/TĐTN	18/01/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá được Manitol (Mannitol) (PEARLITOL 160 C) khi cập nhật được điển (MiV-N6)	EP 9.0	EP 10.0
369	Berdzos	VD-34706-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	6066/TĐTN	25/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng được chất, tá được khi cập nhật được điển (MiV-N6)	1. Voriconazol :USP 40 2. Cellulose vi tinh thể PH 102 (Microcrystalline Cellulose): USP 40 3. Natri Starch glyconat (Sodium starch glyconate): USP 40 4. Talc: USP 40 5. Mangesi stearat (Magnesium stearate): USP 40 6. HPMC E6 (Hypromellose): USP 40 7. HPMC E15 (Hypromellose): USP 40 8. PEG 6000 (Polyethylene Glycol): USP 40 9. Titan dioxyd (titanium dioxide): USP 4010. Ethanol 96%: ĐĐVN V	1. Voriconazol :USP hiện hành 2. Cellulose vi tinh thể PH 102 (Microcrystalline Cellulose): USP hiện hành 3. Natri Starch glyconat (Sodium starch glyconate): USP hiện hành 4. Talc: USP hiện hành 5. Mangesi stearat (Magnesium stearate): USP hiện hành 6. HPMC E6 (Hypromellose): USP hiện hành 7. HPMC E15 (Hypromellose): USP hiện hành 8. PEG 6000 (Polyethylene Glycol): USP hiện hành 9. Titan dioxyd (titanium dioxide): USP hiện hành 10. Ethanol 96%: ĐĐVN hiện hành
370	Acyclovir STELLA 200 mg	VD-26553-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4691/TĐTN	26/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
371	Acyclovir STELLA 400 mg	VD-21528-14	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4691/TĐTN	26/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
372	Acyclovir STELLA 800 mg	VD-23346-15	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4691/TĐTN	26/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
373	Acyclovir STELLA 800 mg	VD-29496-18	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4691/TĐTN	26/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
374	Albendazole STELLA 200 mg	VD-26554-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4691/TĐTN	26/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
375	Aldenstad plus	VD-34903-20	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4691/TĐTN	26/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
376	Algelstad	VD-23335-15	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4691/TĐTN	26/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
377	Allopurinol STELLA 300 mg	VD-23985-15	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4691/TĐTN	26/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
378	Almasane	VD-23962-15	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4691/TĐTN	26/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

626	Zeccin 80	VD-33896-19	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4576/TĐTN	22/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
627	Zopistad 7.5	VD-18856-13	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4576/TĐTN	22/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
628	Zynadex 40	VD-33897-19	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4576/TĐTN	22/8/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Số 40 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Số 40 Đại Lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
629	3B SaVi	VD-28681-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	3345/TĐTN	25/6/2021	Thay đổi cách ghi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá dược (MiV-N3)	1. Tinh bột biến tính: Colorcon Địa chỉ: Indianapolis, IN, USA 2. Povidon K30: Shanghai Yukung water Soluble Material Tech Co. Ltd Địa chỉ: 4F, 13B, South Xinyuan Rd. 201306, Shanghai, China 3. Talc: 3.1. Imerys Talc Địa chỉ: 09250 Luzenac, France 3.2. Mondo Minerals B.V Địa chỉ: Amsterdam Operation, The Netherlands 4. Silic dioxyd keo: Evonik Industries Địa chỉ: Rellinghauser Str.1-11, 45128 Essen Germany 5. Ponceau 4R: Univar BV Địa chỉ: Victory House, Radfod Way, Billericay, Essex, CM12 0DX, England 6. Magnesi stearat: Nitika Pharmaceutical Specialities Pvt. Ltd. Địa chỉ: Block No.03 of Plot.1296, 1297/08, Ward No.03, Mouza-Waddhamana, Tah-Hingna, Amravati Road, Nagpur-440023 7. Ethanol 96% (Cồn tinh luyện 96%v/v): Công ty TNHH Khả Doanh Địa chỉ: 9/27 Phạm Văn Hai, phường 1, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh 8. Sepifilm LP 014: Seppic Địa chỉ: 22 Terrasse Bellini, Paris la Defense, 92806 Puteaux, France	1. Tinh bột biến tính: Colorcon, INC. - Indianapolis , IN Địa chỉ: 3702 East 21 st Street, Indianapolis, IN 46218 United States 2. Povidon K30: Shanghai Yukung New Material Technology Co., Ltd Địa chỉ: Room 402, Block B, Building 13, No.600, Xinyuan South Road, Nicheg Town, Pudong New District, Shanghai, China 3 Talc: 3.1. Imeys Talc Luzenac France Địa chỉ: 21 Rue Principale 09250 Luzenac Sur Arige - France 3.2. Alements Minerals B.V Địa chỉ: Kajuitweg 8, 1041 AR, Amsterdam, The Netherlands 4. Silic dioxyd keo: Evonik Operations GmbH Địa chỉ: Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany 5. Ponceau 4R: Matrix Colour Systems Địa chỉ: Victory House, Radfod Way, Billericay, Essex, CM12 0DX, UK 6. Magnesi stearat: Nitika Pharmaceutical Specialities Pvt Ltd Địa chỉ: Block No. 03 of Plots No. 1296, 1297/08, Ward No.03, Mouza-Waddhamana, Amravati Road, Nagpur. Nagpur 440023 Maharashtra State, India 7. Ethanol 96% (Cồn tinh luyện 96%v/v): Công ty TNHH Khả Doanh Địa chỉ: 140E Đặng Công Bình, Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh 8. Sepifilm LP 014: Seppic Địa chỉ: 127 Chemin de la Poudrerie, 81100 CASTRES, France
630	Amitriptyline Hydrochloride 10mg	VD-29098-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4347/TĐTN	27/8/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thuốc thành phẩm (MiV-N6)	1. Amitriptylin hydroclorid: EP 8.0 2. Magnesi stearat: USP 39 3. Thành phẩm: USP 39	1. Amitriptylin hydroclorid: EP 10 2. Magnesi stearat: USP 43 3. Thành phẩm: USP 2021
631	Tenamyd-ceftazidime 1000	VD-19447-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	1301/TĐTN	28/3/2022	Đăng kí lại giấy chứng nhận tuân thủ được diễn Châu Âu (CEP) (MiV-5)	R1-CEP 2004-129-Rev 05	R1-CEP 2004-129-Rev 06.
632	Befatropyl	VD-18495-13	Công ty liên doanh Meyer - BPC	Công ty liên doanh Meyer - BPC	2789/TĐTN	28/5/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	6A3, quốc lộ 60, phường Phú Khương, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre	6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến tre, tỉnh Bến Tre
633	Poziat 5mg	QLDB-683-18	Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	2601/TĐTN	21/5/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng lưu hành thuốc thành phẩm, dược chất, tá dược (MiV-N6)	1. Thành phẩm: USP 39 2. Aripirazol: USP 38 3. Lactose: BP 2013 4. Tinh bột mì: BP 2013 5. Natri crosscarmellose: BP 2013 6. Povidon (PVP) K 30: ĐĐVN IV 7. Talc: ĐĐVN V 8. Magnesi stearat: ĐĐVN IV 9. Nước tinh khiết: ĐĐVN IV	1. Thành phẩm: USP 42 2. Aripirazol: USP 42 3. Lactose: BP 2019 4. Tinh bột mì: BP 2019 5. Natri crosscarmellose: BP 2019 6. Povidon (PVP) K 30: ĐĐVN IV 7. Talc: ĐĐVN V 8. Magnesi stearat: ĐĐVN V 9. Nước tinh khiết: ĐĐVN V
634	Pravastatin Savi 40	VD-30492-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	5732/TĐTN	22/11/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat (Lactose monohydrate) (Pharmatose 200M) : EP 9.0 2. Magnesium oxyd (Magnesium oxide): USP 40 3. Povidon K30 (Povidone K30): USP 39 4. Magnesi Stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium stearate): USP 39 5. Talc (Luzenac 00): USP 39 6. Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Lactose monohydrat (Lactose monohydrate) (Pharmatose 200M): EP 10.0 2. Magnesium oxyd (Magnesium oxide): USP 43 3. Povidon K30 (Povidone K30): USP 43 4. Magnesi Stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium stearate): USP 43 5. Talc (Luzenac 00): USP 43 6. Nước tinh khiết: EP 10.0

635	Glumat 750	VD-19237-13	Công ty TNHH Nhân Sinh	Công ty cổ phần US pharma USA	1262/TĐTN	24/3/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được (MiV-N6)	1. Tinh bột ngô: USP 34 2. Avicel pH 101: USP 34 3. Natri starch glycolat: USP 34 4. Magnesi stearat: USP 34 5. Aerosil (Colloidal silicon dioxide): USP 34 6. Nước tinh khiết: ĐBVN IV 7. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 606: USP 34 8. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 615: USP 34 9. Titan dioxide: USP 34 10. Talc: USP 34 11. Polyethylene glycol (PEG) 6000: USP 34 12. Ethanol 96%: ĐBVN IV	1. Tinh bột ngô: USP 41 2. Avicel pH 101: USP 41 3. Natri starch glycolat: USP 41 4. Magnesi stearat: USP 41 5. Aerosil (Colloidal silicon dioxide): USP 41 6. Nước tinh khiết: ĐBVN V 7. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 606: USP 41 8. Hydroxypropylmethyl cellulose (HPMC) 615: USP 41 9. Titan dioxide: USP 41 10. Talc: USP 41 11. Polyethylene glycol (PEG) 6000: USP 41 12. Ethanol 96%: ĐBVN V
636	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Bổ sung cơ sở sản xuất tá được Lactose monohydrat (MiV-N2)	Molkerei Meggle Wasseberg GmbH & Co. KG. Địa chỉ: Megglestr. 6 – 12, D-83512 Wasserburg, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.3	FrieslandCampina DMV B.V. Địa chỉ: NCB-Laan 80, 5462 GE Veghel, The Netherlands Tiêu chuẩn: EP 10.3
637	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Lactose monohydrat (MiV-N3)	Molkerei Meggle Wasseberg GmbH & Co. KG. Địa chỉ: Megglestr. 6 – 12, D-83512 Wasserburg, Germany	Molkerei Meggle Wasseberg GmbH & Co. KG. Địa chỉ: Megglestr. 6 – 12, 83512 Wasserburg, Germany.
638	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Thay đổi tên cơ sở sản xuất tá được Tinh bột ngô (MiV-N3)	Roquette	Roquette Freres
639	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Povidon K30 (MiV-N3)	BASF Địa chỉ: 8404 River Road Geismar Louisiana 70734, USA	BASF Corporation Địa chỉ: 8404 River Road, Geismar, LA 70734, USA
640	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Croscarmellose natri (MiV-N3)	DMV-Fonterra Excipients GmbH & Co.KG Địa chỉ: Avebe-Weg 3, Foxhol, Groningen, 9607 PT, Netherland	DFE Pharma B.V. Địa chỉ: Avebeweg 3, 9607 PT Foxhol, The Netherlands
641	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Bổ sung cơ sở sản xuất tá được Magnesi stearat (MiV-N2)	Peter Greven Địa chỉ: Edisonstraat 1, NL-5928PG Venlo, Netherland Tiêu chuẩn: EP 11.0	Faci Asia Pacific Pte Ltd Địa chỉ: 1 Merlimau Place, Jurong Island, Singapore 627862 Tiêu chuẩn: EP 11.0
642	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Thay đổi tên cơ sở sản xuất tá được Magnesi stearat (MiV-N3)	Peter Greven Địa chỉ: Edisonstraat 1, NL-5928PG Venlo, Netherland	1. Peter Greven Nederland C.V. Địa chỉ: Edisonstraat 1, NL-5928PG Venlo, Netherlands
643	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Hypromellose 6 cps (MiV-N3)	Shin-etsu Chemicals Co. Ltd. Địa chỉ: 28-1, Nishifukushima, Kubiki-ku, Joetsu-shi, Niigata, Japan	Shin-Etsu Chemical Co. Ltd. Địa chỉ: Naoetsu Plant, 28-1, Nishifukushima, Kubiki-ku, Joetsu-shi, Niigata 942-8601, Japan
644	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Macrogol 6000 (MiV-N3)	Sasol Địa chỉ: Werk Marl Paul-Baumann-Straße 1, Germany	Sasol Germany GmbH Địa chỉ: Werk Marl, Paul-Baumann-Straße 1, D-45772 Marl, Germany
645	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Talc (MiV-N3)	Luzenac France SAS Địa chỉ: BP 11 - 09250 Luzenac, France	Imerys Talc Luzenac France Địa chỉ: B.P. 11 - 09250 Luzenac - France
646	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Thay đổi tên cơ sở sản xuất tá được Mầu Ponceau 4R (MiV-N3)	Univar	Univar BV
647	Trimetazidine STELLA 20 mg	VD-27534-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	1383/TĐTN	22/03/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Ethanol 96% (MiV-N3)	Công ty cổ phần dược phẩm OPC Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương Địa chỉ: Số 09A/ĐX04, tổ 7, ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
648	Stadeltime	VD-27542-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6132/TĐTN	30/11/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Microcrystallin cellulose (Comprecel M102) (MiV-N3)	Mingtai Chemicals Co. Ltd. Địa chỉ: 1142 Shin Hsing Rd., Bah-Der City, Taoyuan Hsien, Taiwan Tiêu chuẩn: EP 10.0	Mingtai Chemical Co., Ltd. Địa chỉ: 1142, Shin Hsing Rd., Bah Der District, Taoyuan City, Taiwan, R.O.C. Tiêu chuẩn: EP 10.0

649	Stadeltime	VD-27542-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6132/TĐTN	30/11/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Hydroxypropyl cellulose (Low - Substituted hydroxypropyl cellulose) (MiV-N3)	Shin-etshu Chemicals Co. Ltd. Địa chỉ: 28-1, Nishifukushima, Kubiki-ku, Joetsu-shi, Niigata, Japan Tiêu chuẩn: USP 43	Shin-Etsu Chemical Co. Ltd. Địa chỉ: Naoetsu Plant, 28-1, Nishifukushima, Kubiki-ku, Joetsu-shi, Niigata 942-8601, Japan Tiêu chuẩn: USP 43
650	Stadeltime	VD-27542-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6132/TĐTN	30/11/2021	Bổ sung cơ sở sản xuất tá được Colloidal silica khan (MiV-N2); Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Colloidal silica khan (MiV-N3)	Evonik Operations GmbH Địa chỉ: Untere Kanalstrasse 3, D-79618 Rheinfelden, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Evonik Operations GmbH Địa chỉ: Site Rheinfelden, Untere Kanalstrasse 3, 79618 Rheinfelden, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0 2. Cabot GmbH Địa chỉ: Kronenstrasse 2, D-79618 Rheinfelden, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0
651	Stadeltime	VD-27542-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6132/TĐTN	30/11/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Hypromellose 6 cps (MiV-N3)	Shin-etshu Chemicals Co. Ltd. Địa chỉ: 28-1, Nishifukushima, Kubiki-ku, Joetsu-shi, Niigata, Japan Tiêu chuẩn: EP 10.0	Shin-Etsu Chemical Co. Ltd. Địa chỉ: Naoetsu Plant, 28-1, Nishifukushima, Kubiki-ku, Joetsu-shi, Niigata 942-8601, Japan Tiêu chuẩn: EP 10.0
652	Stadeltime	VD-27542-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6132/TĐTN	30/11/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Macrogol 6000 (MiV-N3)	Sasol Địa chỉ: Werk Marl, Paul-Baumann-Straße 1, D-45772 Marl, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	Sasol Germany GmbH Địa chỉ: Werk Marl, Paul-Baumann-Straße 1, D-45772 Marl, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0
653	Stadeltime	VD-27542-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6132/TĐTN	30/11/2021	Thay đổi tên cơ sở sản xuất tá được Talc (MiV-N3)	Luzenac France SAS	Imerys Talc Luzenac France
654	Stadeltime	VD-27542-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6132/TĐTN	30/11/2021	Thay đổi tên cơ sở sản xuất tá được Titan dioxyd (MiV-N3)	Proquimac	Proquimac PFC, S.A.
655	Stadeltime	VD-27542-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6132/TĐTN	30/11/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Ethanol 96% (MiV-N3)	Công ty cổ phần dược phẩm OPC Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam Tiêu chuẩn: EP 10.0	Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương Địa chỉ: Số 09A/DX04, Tổ 7, KP Tân Hóa, P. Tân Vĩnh Hiệp, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương, Việt Nam Tiêu chuẩn: EP 10.0
656	Risperstad 2	VD-18854-13	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	3077/TĐTN	20/06/2022	Bổ sung cơ sở sản xuất tá được Opadry cam 85F13823 (MiV-N2)	Shanghai Colorcon Coating Technology Limited Địa chỉ: No 588 Chungdong Road, Minhang District, Shanghai, 201108, China Tiêu chuẩn tá được: TCCS	Colorcon Asia Pvt. Limited Địa chỉ: Plot Nos. M14-M18 Verna Industrial Estate, Verna. Goa 403 722, India Tiêu chuẩn tá được: TCCS
657	Fenostad 160	VD-26563-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	2967/TĐTN	16/06/2022	Bổ sung cơ sở sản xuất tá được Opadry AMB trắng 80W68912 (MiV-N2)	Shanghai Colorcon Coating Technology Limited Địa chỉ: No 588 Chungdong Road, Minhang District, Shanghai, 201108, China Tiêu chuẩn tá được: TCCS	Colorcon Asia Pvt. Limited Địa chỉ: Plot Nos. M14-M18 Verna Industrial Estate, Verna. Goa 403 722, India Tiêu chuẩn tá được: TCCS
658	Lamone 150	VD-29499-18	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	2727/TĐTN	06/06/2022	Bổ sung cơ sở sản xuất tá được Opadry nâu 04B56704 (MiV-N2)	Shanghai Colorcon Coating Technology Limited Địa chỉ: No 588 Chungdong Road, Minhang District, Shanghai, 201108, China Tiêu chuẩn tá được: TCCS	Colorcon Asia Pvt. Limited Địa chỉ: Plot Nos. M14-M18 Verna Industrial Estate, Verna. Goa 403 722, India Tiêu chuẩn tá được: TCCS
659	Lostad T50	VD-20373-13	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6254/TĐTN	08/12/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Microcrystallin cellulose (MiV-N3)	Mingtai Chemicals Co. Ltd. Địa chỉ: 1142 Shin Hsing Rd., Bah-Der City, Taoyuan Hsien, Taiwan	Mingtai Chemical Co., Ltd. Địa chỉ: 1142, Shin Hsing Rd., Bah Der District, Taoyuan City, Taiwan, R.O.C.
660	Lostad T50	VD-20373-13	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6254/TĐTN	08/12/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Magnesi stearat (MiV-N3)	Peter Greven Địa chỉ: Edisonstraat 1, NL-5928PG Venlo, Netherland	Peter Greven Nederland C.V. Địa chỉ: Edisonstraat 1, NL-5928PG Venlo, Netherlands

661	Lostad T50	VD-20373-13	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6254/TĐTN	08/12/2021	Bổ sung cơ sở sản xuất tá được Opadry trắng (MiV-N2)	Colorcon Địa chỉ: Flagship House, Victory Way Crossways, DA2 6QD Dartford Kent, United Kingdom Tiêu chuẩn tá được: TCCS	Shanghai Colorcon Coating Technology Limited Địa chỉ: No 588 Chungong Road, Minhang District, Shanghai, 201108, China) Tiêu chuẩn tá được: TCCS
662	Lostad T50	VD-20373-13	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	6254/TĐTN	08/12/2021	Bổ sung cơ sở sản xuất tá được Colloidal silica khan (MiV-N2)	Evonik Operations GmbH Địa chỉ: Site Rheinfelden, Untere Kanalstrasse 3, 79618 Rheinfelden, Germany Tiêu chuẩn tá được: EP hiện hành	Cabot GmbH Địa chỉ: Kronenstraße 2, D-79618 Rheinfelden, Germany Tiêu chuẩn tá được: EP hiện hành
663	Myopain 150	VD-20084-13	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	3075/TĐTN	20/06/2022	Bổ sung cơ sở sản xuất tá được Opadry trắng OY-L-28900 (MiV-N2)	Shanghai Colorcon Coating Technology Limited Địa chỉ: No 588 Chungong Road, Minhang District, Shanghai, 201108, China Tiêu chuẩn tá được: TCCS	Colorcon Asia Pvt. Limited Địa chỉ: Plot Nos. M14-M18 Verna Industrial Estate, Verna. Goa 403 722, India Tiêu chuẩn tá được: TCCS
664	Acyclovir STELLA 200 mg	VD-26553-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	2971/TĐTN-N	16/06/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm khi cập nhật được điển (MiV-N6)	BP 2020	BP 2022
665	SaVi Betahistine 8	VD-29119-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4108/TĐTN	3/8/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất được chất Betahistin dihydroclorid, cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất, thành phẩm (MiV-N6)	1. Địa chỉ cơ sở sản xuất được chất: Block No. 82/B, ECP Road, At & PO: Karakhadi - 391 450, Tal: Padra, Dis: Baroda, Gujarat, India 2. Betahistin dihydroclorid: BP 2016 3. Thành phẩm: BP 2016	1. Địa chỉ cơ sở sản xuất được chất: Block No. 82/B, ECP Road, At & Post. Karakhadi, Tal - Padra, City: Karakhadi - 391 450, Dist. Vadodara, Gujarat State, India 2. Betahistin dihydroclorid: BP 2016 3. Thành phẩm: BP 2016
666	SaVi Quetiapine 100	VD-30498-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	5762/TĐTN	24/11/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được Lactose monohydrat (MiV-N6)	EP 9.0	EP 10.0
667	SaVi Quetiapine 100	VD-30498-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	5762/TĐTN	24/11/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được Povidon K30 (MiV-N6)	USP 39	USP 43
668	SaVi Quetiapine 100	VD-30498-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	5762/TĐTN	24/11/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá được Magnesi Stearat (MiV-N6)	USP 39	USP 43
669	SaVi Quetiapine 100	VD-30498-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	5762/TĐTN	24/11/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng Nước tinh khiết (MiV-N6)	S	EP 10.0
670	SaVi Quetiapine 100	VD-30498-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	5762/TĐTN	24/11/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	USP 38	USP 2021
671	SaVi Betahistine 8	VD-29119-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4108/TĐTN	3/8/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất được chất Betahistine (MiV-N3)	Ami Lifesciences Pvt. Ltd. Địa chỉ: Block No. 82/B, ECP Road, At & PO: Karakhadi - 391 450, Tal: Padra, Dis: Baroda, Gujarat, India	Ami Lifesciences Pvt. Ltd. Địa chỉ: Block No. 82/B, ECP Road, At & Post. Karakhadi, Tal - Padra, City: Karakhadi - 391 450, Dist. Vadodara, Gujarat State, India
672	SaVi Betahistine 8	VD-29119-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4108/TĐTN	3/8/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng được chất Betahistin dihydroclorid (MiV-N6)	BP 2016	BP 2021
673	SaVi Betahistine 8	VD-29119-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4108/TĐTN	3/8/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	BP 2016	BP 2021
674	Hurmat 25mg	GC-283-17	Medochemie Ltd	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	3063/TĐTN	15/6/2021	Thay đổi tên cơ sở sản xuất tá được Lactose monohydrat (phun sấy) (Spay-dried lactose monohydrate) (MiV-N3)	Molkerei Meggle Wasserburg GmbH & Co.KG	Meggle GmbH & Co.KG
675	Hurmat 25mg	GC-283-17	Medochemie Ltd	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	3063/TĐTN	15/6/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá được Croscarmellose natri (Croscarmellose sodium) (MiV-N3)	Gujarat Microwax Private Limited. Địa chỉ: Survey No. 292, Kalol Mehsana District, Nandasan Dist., Mehsana, India	JRS Pharma & Gujarat Microwax Private Limited Văn phòng: 401/402 Sarthik Square Nr. GNFC Tower, S.G. Highway Ahmedabad-380054, India. Nhà máy: Survey No. 292/293, Kalol Mehsana Highway, Nandasan Dist., Mehsana-382706, Gujarat, India